

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN
KHOA KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 7340101

NGHỆ AN, NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ	2
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	3
PHẦN 1. GIỚI THIỆU	5
1.1. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	5
1.2. Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh	7
PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	9
2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	9
2.2. Thông tin chung	9
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)	10
2.4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và chỉ số đánh giá (PI)	11
2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	12
2.6. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
2.7. Chiến lược giảng dạy – học tập	14
2.8. Phương pháp và công cụ đánh giá	18
2.9. Hệ thống tính điểm	20
2.10. Đánh giá mức độ sinh viên đạt chuẩn đầu ra học phần	22
PHẦN 3. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	24
3.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	24
3.2. Danh sách các học phần	26
Bảng 3.3: Danh sách các học phần	26
3.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	29
3.6. Mô tả các học phần	42
3.7. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	56
PHỤ LỤC	59

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng	Tên bảng	Số trang
2.1	Các thông tin chung về CTĐT ngành	9
2.2	Chuẩn đầu ra được đánh giá thông qua các chỉ số PI	10
2.3	Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	11
2.4	Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLO) và phương pháp dạy - học	16
2.5	Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLO	17
2.6	Hệ thống tính điểm học phần của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	20
2.7	Hệ thống tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	20
3.1	Số tín chỉ các khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	23
3.2	Ma trận giữa các khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm với PLO	24
3.3	Danh sách các học phần	25
3.4	Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	29
3.5	Kế hoạch giảng dạy	39

DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ

Hình, sơ đồ	Tên hình/ sơ đồ	Số trang
1.1	Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	6
3.1	Sơ đồ chương trình giảng dạy và ma trận kỹ năng	38

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Ký hiệu từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
1	UBND	Ủy ban nhân dân
2	KHCN	Khoa học công nghệ
3	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations
4	CTĐT	Chương trình đào tạo
5	HTQT	Hợp tác quốc tế
6	SV	Sinh viên
7	QLCL	Quản lý chất lượng
8	QTKD	Quản trị kinh doanh
9	KHXH	Khoa học xã hội
10	KHCT	Khoa học chính trị
11	PO	Mục tiêu của chương trình đào tạo
12	PLO	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
13	PI	Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện
14	CLO	Chuẩn đầu ra của học phần
15	CNTT	Công nghệ thông tin
16	THPT	Trung học phổ thông
17	BGDĐT	Bộ giáo dục đào tạo
18	ĐHKTNA	Đại học Kinh tế Nghệ An
19	ĐT	Đào tạo
20	ĐHP	Điểm học phần
21	ĐQT	Điểm đánh giá quá trình học tập của sinh viên
22	ĐT	Điểm thi kết thúc học phần
23	GDTC và GDQPAN	Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh
24	TT tại cơ sở	Thực tập tại cơ sở

25	BTL	Bài tập lớn
26	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
27	TC	Tín chỉ
28	LT	Lý thuyết
29	TL	Tiểu luận
30	TH	Thực hành
31	TN	Thí nghiệm
32	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
33	KHH	Kế hoạch hóa
34	IT	Công nghệ thông tin
35	ISO 9000	Hệ thống quản lý chất lượng

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Trường Đại học Nghệ An tiền thân là các trường Trung học Kế toán tài chính; Kinh tế kế hoạch; Thương nghiệp; Nông lâm; Thủy lợi được thành lập ngày 02/12/1960. Năm 2005 trường được nâng lên thành Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật Nghệ An theo Quyết định số 483/QĐ-BGD-ĐT-TCCB ngày 31/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 1 năm 2014 được nâng cấp thành trường Đại học Kinh tế Nghệ An theo Quyết định số 205/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 1 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có trụ sở chính tọa lạc ngay giữa trung tâm thành phố Vinh, Nghệ An. Đây là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc UBND tỉnh Nghệ An; là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chính về kinh tế; quản trị kinh doanh; kế toán; tài chính ngân hàng; nông-lâm nghiệp cho tỉnh Nghệ An và cả nước.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, hoạt động đào tạo của nhà trường đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, khẳng định được vị thế của trường trong xã hội, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba và nhiều phần thưởng cao quý khác. Trường Đại học kinh tế Nghệ An đã và đang khẳng định thương hiệu của một trường trọng điểm khu vực Bắc miền Trung và tỉnh Nghệ An. Đáp ứng được nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội trong giai đoạn mới. Với tinh thần Sáng tạo, Hội nhập và Phát triển, cùng với sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh Nghệ An, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cấp, ban, ngành, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường sẽ nỗ lực hết sức để xây dựng Trường Đại học Kinh tế Nghệ An trở thành một cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ có uy tín trong và ngoài nước.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục

SỨ MẠNG

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở giáo dục đại học công lập, đào tạo nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng ứng dụng; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước.

TẦM NHÌN

Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao KHCN có chất lượng và được xếp hạng các trường đại học có uy tín khu vực ASEAN.

MỤC TIÊU

Đến năm 2035 xây dựng trường Đại học Kinh tế Nghệ An trở thành cơ sở đào tạo, trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ đa lĩnh vực đảm bảo đủ điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: "Trách nhiệm - Hợp tác - Đổi mới - Chất lượng"

Văn hóa nhà trường: Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở giáo dục đại học có đội ngũ cán bộ, giảng viên có tinh thần trách nhiệm, thực hiện hiệu quả sứ mạng của Nhà trường và các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ người học; chú trọng sự hợp tác giữa các bên liên quan để đổi mới thực hiện nhiệm vụ đạt chất lượng.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC: "Thực tế - Đón đầu - Hội nhập"

Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu đã sớm chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển trường đến 2030, quyết định lựa chọn Slogan cho trường: "**SỰ THÀNH CÔNG CỦA BẠN BẮT ĐẦU TỪ NƠI ĐÂY**".

Triết lý giáo dục đó của Trường được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh như minh họa ở Phụ lục 1.

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

1.1.3.1. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức và thể chế của Trường tuân theo Điều lệ Trường cao đẳng, đại học được giữ cơ bản ổn định đáp ứng được yêu cầu quản lý và đào tạo gồm có 14 đơn vị: 6 khoa, 7 phòng và 1 trung tâm.

- Ban giám hiệu: Gồm 01 Hiệu trưởng, 01 Phó hiệu trưởng.

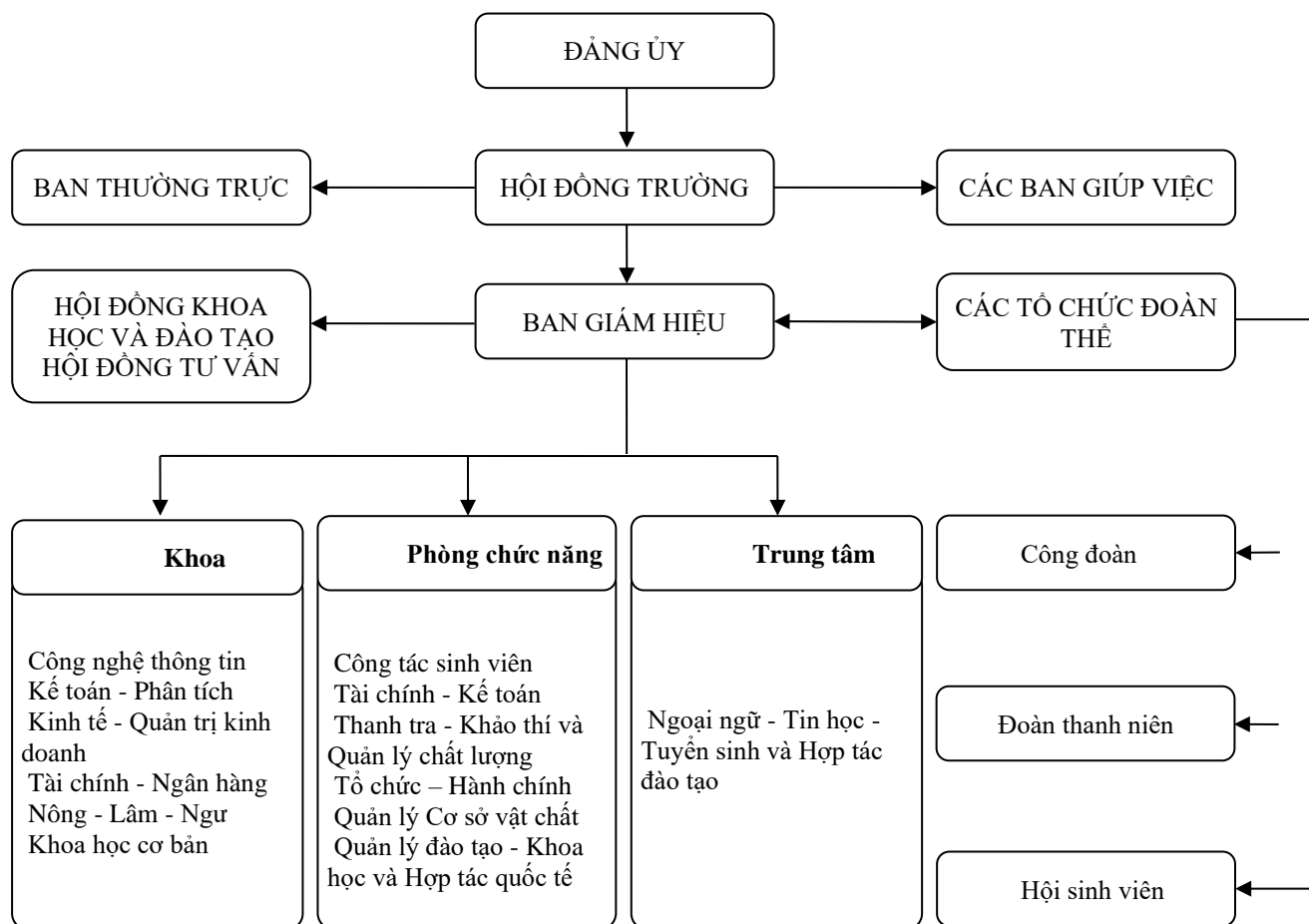
- Các khoa: Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Tài chính – ngân hàng, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Khoa Nông – lâm - ngư.

- Phòng: Phòng Quản lý đào tạo – Khoa học & HTQT, Phòng Công tác SV, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Quản lý cơ sở vật chất, Phòng Thanh tra – khảo thí & QLCL,

Phòng Tài chính – Kế toán.

- Đơn vị trực thuộc: Trung tâm ngoại ngữ - Tin học – Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo.

Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Kinh tế Nghệ An



1.1.3.2. Đội ngũ cán bộ

Hiện tại, Trường có 116 giảng viên trong đó 113/116 giảng viên có trình độ sau đại học, nhiều tiến sỹ tốt nghiệp trong và ngoài nước.

1.2. Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh được thành lập ngày 10 tháng 8 năm 2012. Tiền thân là Khoa Kinh tế, được thành lập năm 2005 với 4 Bộ môn là Kế toán, Phân tích, Tài chính ngân hàng và Quản trị kinh doanh. Đến năm 2007, Khoa Kinh tế tách thành Khoa Kế toán Phân tích và Khoa Tài chính - Quản trị. Khoa Tài chính - Quản trị lúc đó bao gồm 2 Bộ môn là Tài chính ngân hàng và Quản trị kinh doanh. Tháng 8 năm 2012, Khoa Tài chính - Quản trị tách thành: Khoa Tài chính ngân hàng và Khoa Quản trị kinh doanh, đến năm 2018 Khoa

được đổi tên thành Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, với 2 bộ môn: Bộ môn Kinh tế và Bộ môn Quản trị Kinh doanh.

Tính đến tháng 8/2023, đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa có 20 người, trong đó có 04 Tiến sĩ, 15 Thạc sĩ (01 giảng viên đang học Nghiên cứu sinh) và 01 Cử nhân. Đội ngũ giảng viên trong Khoa có trình độ chuyên môn, được đào tạo cơ bản, năng động, nhiệt tình trong hoạt động chuyên môn và các hoạt động phong trào của khoa, trường.

1.2.2. Mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn

1.2.2.1. Mục tiêu

Với mục tiêu: *“Nâng cao chất lượng đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và Kinh tế; từng bước phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế”*, Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh có chức năng và nhiệm vụ: *“Đào tạo cử nhân kinh tế và cử nhân quản trị kinh doanh phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh nhằm góp phần đáp ứng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tỉnh nhà nói riêng và của đất nước nói chung”*. Chính vì thế, kể từ khi thành lập đến nay quy mô đào tạo của khoa không ngừng tăng lên và đã đào tạo được hàng nghìn sinh viên chuyên ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh tốt nghiệp để phục vụ nhu cầu nhân lực của tỉnh nhà.

1.2.2.2. Sứ mạng

Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh tạo ra những trải nghiệm thực tế, bổ ích cho sinh viên trong lĩnh vực Kinh tế và Quản trị kinh doanh nhằm khai phá và phát triển tiềm năng của bản thân, tinh thần doanh nhân để thành đạt trong nghề nghiệp và cuộc sống. Thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đóng góp vào sự phát triển và hội nhập của Nghệ An và cả nước.

1.2.2.3. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh được cụ thể hóa trong giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, sẽ trở thành:

- Một trong những đơn vị chủ lực, chuyên nghiệp trong mạng lưới đào tạo đại học, sau đại học ở tỉnh Nghệ An và cả nước cung cấp năng lực đào tạo theo định hướng ứng dụng, đảm bảo đủ điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế trong lĩnh vực Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.
- Cầu nối tin cậy giữa nền khoa học về kinh tế, quản trị kinh doanh với cộng đồng doanh nghiệp năng động tại Nghệ An và cả nước.

PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Đại học Kinh tế Nghệ An là một trường Đại học công lập nên chương trình đào tạo được xây dựng tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo (CTĐT) được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở chương trình đào tạo năm 2014, áp dụng cho khóa tuyển sinh 2014 theo học chế tín chỉ. Ngoài học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, CTĐT năm 2014 gồm 126 tín chỉ được thiết kế có thời gian đào tạo 3,5 năm gồm 7 kỳ học. CTĐT ban hành năm 2023 gồm 129 tín chỉ bổ sung số tín chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học, được thiết kế có thời gian 3,5 năm gồm 7 kỳ học. Tuy nhiên, kết cấu của các học phần trong chương trình đào tạo đã có sự thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội; đảm bảo tổng hòa kiến thức, kỹ năng, thái độ đáp ứng chuẩn đầu ra trong khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD; gia tăng học phần thực tế và môn học chuyên ngành. Đặc biệt, CTĐT ngành QTKD luôn đổi mới, sáng tạo, tự chủ từ nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo đến chú trọng thiết kế các phương án hợp tác với doanh nghiệp. Có sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo, xây dựng chương trình, đánh giá chuẩn đầu ra, tổ chức chương trình trải nghiệm thực tế cho sinh viên.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản trị kinh doanh được quản lý bởi bộ môn QTKD, thuộc khoa Kinh tế - QTKD, trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Với đội ngũ giảng viên có trình độ cao và cơ sở vật chất được đầu tư đổi mới và nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy và nghiên cứu, khoa Kinh tế - QTKD hướng đến trở thành một trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực Kinh tế - QTKD ở khu vực miền trung và là một địa chỉ đào tạo có uy tín, chất lượng sánh kịp với các trường đại học lớn trong cả nước.

2.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở bảng sau:

Bảng 2.1. Các thông tin chung về CTĐT ngành

TT	Mục tin	Giải thích
1	Tên gọi	Quản trị kinh doanh
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân

4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	3,5 năm
6	Số tín chỉ	129 tín chỉ (Không kể các học phần giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
7	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	https://dhktna.edu.vn/dv-2/khoa-kinh-te-quan-tri-kinh-doanh/Default.aspx
10	Facebook	Khoa Kinh tế - QTKD_NACE
11	Ban hành	2023

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực ngành QTKD theo định hướng ứng dụng; Có khả năng xây dựng, tổ chức, điều hành, giám sát hệ thống quản trị tổ chức và khởi sự các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; Có tư duy nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo và tuân thủ chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp, thực thi trách nhiệm với bản thân, tổ chức và xã hội.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

2.3.2.1. Kiến thức:

PO1. *Phát triển* các kiến thức từ cơ bản đến chuyên ngành của một nhà quản trị để đảm nhận các vị trí công việc ở bộ phận chức năng trong tổ chức, trở thành một nhà khởi nghiệp, chủ sở hữu các loại hình doanh nghiệp

2.3.2.2. Kỹ năng:

PO2. *Hình thành* các kỹ năng mềm và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết thuộc lĩnh vực QTKD để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp

2.3.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO3. *Thể hiện* năng lực nghiên cứu, làm việc độc lập và theo nhóm; Tuân thủ chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm với bản thân, tổ chức và xã hội

2.4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và chỉ số đánh giá (PI)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An, sinh viên có khả năng:

Bảng 2.2. Chuẩn đầu ra CTĐT và các chỉ số đánh giá

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI
PLO 1	Ứng dụng các kiến thức KHXH, KHCT và pháp luật; kiến thức CNTT và toán để giải quyết các vấn đề trong công việc chuyên môn và cuộc sống	PI 1.1	Vận dụng các kiến thức KHXH, KHCT và pháp luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn và cuộc sống
		PI 1.2	Vận dụng các kiến thức về toán và CNTT để giải quyết vấn đề chuyên môn
PLO 2	<p>Chuyên ngành QTKDTH: Nhận diện cơ hội kinh doanh và đánh giá các hoạt động của các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp</p> <p>Chuyên ngành QT marketing: Nhận diện cơ hội kinh doanh và đánh giá các hoạt động quản trị marketing trong tổ chức</p>	PI 2.1	Phân tích tầm quan trọng, sự đa dạng và toàn cầu hóa các yếu tố môi trường kinh doanh nhằm nhận diện cơ hội kinh doanh
		PI 2.2	<p>Chuyên ngành QTKDTH: Thực thi các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp</p> <p>Chuyên ngành QT Marketing: Thực thi các quyết định trong lĩnh vực quản trị marketing</p>
		PI 2.3	<p>Chuyên ngành QTKDTH: Đánh giá các hoạt động của các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp</p> <p>Chuyên ngành QT Marketing: Đánh giá các hoạt động của các lĩnh vực quản trị marketing trong tổ chức</p>
PLO 3	<p>Chuyên ngành QTKDTH: Phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh</p> <p>Chuyên ngành QT marketing: Phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần</p>	PI 3.1	<p>Chuyên ngành QTKDTH: Thích nghi với sự thay đổi của môi trường, linh hoạt trong giải quyết vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh</p> <p>Chuyên ngành QT marketing: Thích nghi với sự thay đổi của môi trường, linh hoạt trong giải quyết vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực quản trị marketing</p>

	thiết thuộc lĩnh vực quản trị marketing	PI 3.2	Hình thành kỹ năng dẫn dắt và khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác
		PI 3.3	Có năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
PLO 4	Hình thành các kỹ năng mềm cần thiết của một nhà quản trị	PI 4.1	Hình thành kỹ năng truyền đạt, giao tiếp, ứng xử trong các hoạt động nghề nghiệp
		PI 4.2	Phối hợp làm việc nhóm có hiệu quả trong vai trò là một thành viên nhóm cũng như một nhà lãnh đạo truyền cảm hứng
PLO 5	Thể hiện năng lực nghiên cứu, làm việc độc lập và theo nhóm	PI 5.1	Thể hiện năng lực làm việc độc lập, theo nhóm và tự chủ trong công việc
		PI 5.2	Thể hiện năng lực nghiên cứu, học tập suốt đời
PLO 6	Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	PI 6.1	Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội

Tại bảng 2.3 thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, có thể thấy rằng sinh viên sẽ đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 2.3. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra					
	PLO1	PLO2	PLO 3	PLO 4	PLO5	PLO 6
PO1	x	x				
PO2			x	x		
PO3					x	x

2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Ngành Quản trị kinh doanh là một ngành có cơ hội nghề nghiệp rộng mở. Sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD có thể làm nhiều công việc khác nhau trong đa dạng các tổ chức kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế, cơ quan chính quyền và các tổ chức phi lợi nhuận. Công việc tương lai của sinh viên ngành QTKD trải dài trong mọi hoạt động, chức năng của tổ chức từ nhân sự, tài chính, bán hàng, sản xuất... và có cơ hội thăng tiến cao cũng như khả năng tự

khởi nghiệp, tự kinh doanh (trực tuyến hoặc trực tiếp). Cụ thể đối với các chuyên ngành như sau:

Chuyên ngành QTKD Tổng hợp: Tùy thuộc vào năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà cử nhân QTKD sẽ đảm nhận vị trí công việc nào, con đường thăng tiến nghề nghiệp trong tương lai, các nhóm vị trí có thể đảm nhận:

- Chuyên viên kinh doanh: Nhân viên kinh doanh, Trưởng cửa hàng bán lẻ, Giám đốc bán hàng vùng/ khu vực.

- Chuyên viên phân tích và tư vấn QTKD: Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh, tài chính; lập kế hoạch sản xuất, nhân sự, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh.

- Nhà quản trị cấp tác nghiệp ở các bộ phận chức năng khác nhau: giám sát sản xuất; quản đốc phân xưởng nhỏ; quản trị viên các phòng marketing, nhân sự; vật tư; chất lượng.

- Nhà quản trị tổng quát: giám đốc nhà máy; giám đốc điều hành chi nhánh/ khu vực; giám đốc/tổng giám đốc doanh nghiệp/ tổ chức/ tập đoàn.

- Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty.

Chuyên ngành Quản trị Marketing: Sinh viên chuyên ngành Quản trị Marketing được đào tạo và chuẩn bị các kiến thức cũng như những kỹ năng, năng lực cần thiết để phát triển theo các mức độ thăng tiến nghề nghiệp trong các doanh nghiệp, tổ chức từ nhân viên marketing đến các cấp quản trị trung gian và quản trị marketing cấp cao, bao gồm:

- Các doanh nghiệp và tổ chức: đảm nhiệm hầu hết các công việc liên quan đến chức năng marketing trong doanh nghiệp; Các công việc thường rất đa dạng ở các vị trí khác nhau: từ chuyên viên marketing (chuyên trách các công việc như marketing trực tuyến, nghiên cứu thị trường, phân phối và bán hàng, chăm sóc khách hàng, truyền thông...) đến các chức danh cấp cao hơn như giám đốc marketing, giám đốc bán hàng, giám đốc phát triển kênh phân phối, giám đốc truyền thông, giám đốc thương hiệu;

- Các cơ quan Nhà nước; các tổ chức phi chính phủ để phụ trách các hoạt động về marketing như: tổ chức sự kiện; nghiên cứu và phân tích thị trường; quan hệ công chúng; thiết kế và quản lý các chương trình truyền thông marketing; chiến lược marketing; quản trị sản phẩm và thương hiệu cho tổ chức.

Ngoài ra, những sinh viên theo học chuyên ngành Quản trị marketing cũng được trang bị những kiến thức cần thiết để có thể tự khởi nghiệp cũng như theo học các bậc học cao hơn về lĩnh vực marketing ở các trường trong và ngoài nước.

2.6. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.6.1. Tiêu chí tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương, có đủ sức khỏe để học tập và làm đầy đủ các thủ tục dự thi theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3,5 năm gồm 7 học kỳ. Sinh viên đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Thông tư số 08/ 2021/TT - BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 881/2022/ĐHKTNA-ĐT ngày 16/8/2022 về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

2.6.3. Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi có đủ các tiêu chuẩn theo Thông tư số 08/ 2021/TT - BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 881/2022/ĐHKTNA-ĐT ngày 16/8/2022 về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

2.7. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

2.7.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp tham luận.

(1) Giải thích cụ thể: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về tiếp nhận kiến thức và hình thành kỹ năng.

(2) Thuyết giảng: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên nghe giảng và ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

(3) Tham luận: Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các chuyên đề mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

2.7.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó sinh viên được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống.

(4) Câu hỏi gợi mở: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

(5) Giải quyết vấn đề: Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

(6) Nghiên cứu tình huống: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

2.7.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: thực tập, thực tế và thực hành.

(7) Thực tập, thực tế: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các tổ chức để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(8) Thực hành: Thực hành được thực hiện tại phòng máy tính và được thiết kế trong các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Thực hành được tiến hành sau các giờ học lý thuyết nhằm mục đích giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp; rèn luyện đức tính kiên trì và bồi dưỡng hứng thú nghiên cứu khoa học.

2.7.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận, thảo luận, học nhóm.

(9) Tranh luận: là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(10) Thảo luận: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(11) Học nhóm: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

2.7.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân hoặc nhóm người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập cá nhân.

(12) Bài tập cá nhân: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLO) và phương pháp dạy - học

Chiến lược và phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra					
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6
I. Dạy trực tiếp						
1. Giải thích cụ thể	x	x	x			
2. Thuyết giảng	x	x	x			
3. Tham luận	x	x	x			x
II. Dạy gián tiếp						
4. Câu hỏi gợi mở		x	x	x		x

5. Giải quyết vấn đề	x	x		x	x	x
6. Học theo tình huống		x		x	x	x
III. Học trải nghiệm						
7. Thực tập, thực tế		x	x	x	x	x
8. Thực hành	x		x			x
IV. Dạy học tương tác						
9. Tranh luận		x			x	x
10. Thảo luận	x	x			x	x
11. Học nhóm	x	x	x	x	x	x
V. Tự học						
12. Bài tập cá nhân	x	x	x		x	x

2.8. Phương pháp và công cụ đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học, cũng như yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của mỗi học phần.

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubric (Chi tiết xem tại Phụ lục 2). Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các phương pháp đánh giá bao gồm:

(1) Đánh giá tiểu luận/bài tập lớn

Tiểu luận/Bài tập lớn có thể hiểu là một bài tập tổng hợp những yêu cầu mang tính chất đặc thù môn học, muốn thực hiện được sinh viên cần phải có kiến thức toàn diện của môn học, các môn liên quan và mối liên hệ giữa lý thuyết và thực tế. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 1.

(2) Làm việc nhóm

Theo phương pháp này, giáo viên chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ. Các thành viên trong nhóm đều phải làm việc, trao đổi từ đó đưa ra ý kiến chung của cả nhóm về vấn đề được giao. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 2.

(3) Đánh giá thuyết trình

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Trường, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

(4) Thi vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

(5) Báo cáo

Sinh viên được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giáo viên yêu cầu, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 5.

(6) Đánh giá Thực tập tốt nghiệp và Khoá luận tốt nghiệp/Dự án khởi nghiệp

Mỗi sinh viên, trong quá trình thực tập không chỉ trực tiếp tham gia vào qui trình học tập trong thực tế mà còn phải hoàn thành một Báo cáo thực tập tốt nghiệp. Báo cáo thể hiện kết quả tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị trong một lĩnh vực chuyên ngành mà sinh viên đã lựa chọn và đăng ký.

Mỗi sinh viên sẽ chọn một số đề tài theo định hướng, được quy định trong phần nội dung thực tập để viết Báo cáo thực tập tốt nghiệp của mình. Khi chọn đề tài, sinh viên cần tham khảo ý kiến của đơn vị thực tập và giảng viên hướng dẫn để tránh lạc hướng thực tập và có thể ảnh hưởng đến kết quả viết Báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 6, 7.

(7) Đánh giá thực hành

Sinh viên được đánh giá thông qua việc hoàn thành các bài tập thực hành theo mẫu và làm các yêu cầu cụ thể. Sinh viên cần đáp ứng các tiêu chí về tính đúng đắn về hình thức và các tiêu chí về tính đầy đủ, rõ ràng, chính xác. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 8.

(8) Đánh giá bài tập

Sinh viên được đánh giá thông qua việc hoàn thành các bài tập mà giảng viên yêu cầu, tiêu chí đánh giá cụ thể được thể hiện ở Rubric 9.

(9) Kiểm tra/Thi tự luận

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

(10) Kiểm tra/Thi trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

Bảng 2.5. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLO

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra					
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
1	Đánh giá tiểu luận/bài tập lớn	x			x		x
2	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x		x		x
4	Thi vấn đáp	x	x		x		x
5	Báo cáo	x	x		x	x	x
6	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp và Khoá luận tốt nghiệp/Dự án khởi nghiệp		x	x	x	x	x
7	Đánh giá thực hành			x	x		x
8	Đánh giá bài tập	x	x				
9	Kiểm tra/Thi tự luận	x	x				x
10	Kiểm tra/Thi trắc nghiệm	x	x				

2.9. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng khi tính các điểm thành phần và điểm học phần.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 2.6. Hệ thống tính điểm học phần của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Phân loại
Từ 8.5 đến 10.0	A	4.0	Đạt
Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5	
Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0	
Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5	
Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0	
Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5	
Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0	
Nhỏ hơn 4.0	F	0	Không đạt

Bảng 2.7. Hệ thống tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Thang điểm 4	Xếp loại
Từ 3.6 đến 4.0	Xuất sắc
Từ 3.2 đến cận 3.6	Giỏi
Từ 2.5 đến cận 3.2	Khá
Từ 2.0 đến cận 2.5	Trung bình
Từ 1.0 đến cận 2.0	Yếu
Dưới 1.0	Kém

1. Điểm tích lũy tín chỉ của sinh viên được thực hiện thông qua việc tính điểm học phần đối với tất cả các học phần trong chương trình đào tạo.

2. Tính điểm học phần (ĐHP)

a) Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp thực hành: Điểm học phần tính theo công thức:

$$\text{ĐHP} = 0,4 \times \text{ĐQT} + 0,6 \times \text{ĐT}$$

Trong đó:

- ĐQT là điểm đánh giá quá trình học tập của sinh viên dưới nhiều hình thức như bài tập nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, dự án...; được tính bình quân theo trọng số điểm của các bài kiểm tra đánh giá quá trình (thang điểm 10), trong đó bài kiểm tra đánh giá giữa kỳ phải chiếm trọng số từ 50% trở lên. ĐQT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

- ĐT là điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

b) Đối với các học phần thực hành, học phần thực tập/ thực tế nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp:

Điểm học phần là trung bình theo trọng số của các bài thực hành/bài báo cáo, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

$$\text{Đ}_{\text{HP}} = \sum_{i=1}^n \text{Đ}_i \times a_i$$

Trong đó:

- Đ_i là điểm bài của thực hành/bài báo cáo thứ i được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số thập phân

- a_i là trọng số của thực hành thứ i

2.10. Đánh giá mức độ sinh viên đạt chuẩn đầu ra học phần

1. Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần chỉ được thực hiện đối với các CLO trọng yếu của học phần, thông qua các bài kiểm tra đánh giá.

2. Tương ứng với mỗi bài kiểm tra đánh giá, điểm đánh giá mức độ sinh viên đạt được CLO trọng yếu (c) là tổng số điểm thực tế của các câu hỏi/yêu cầu tương ứng với chuẩn đầu ra trọng yếu đó và được quy về thang điểm 10 theo công thức:

$$c = \frac{(\sum_{i=1}^n d_i) \times 10}{t}$$

Trong đó:

- d_i là điểm số thực tế của câu hỏi/yêu cầu thứ i dùng để đánh giá mức đạt CLO trọng yếu.

- n là số câu hỏi/yêu cầu tương ứng dùng để đánh giá mức đạt CLO trọng yếu.

- t là điểm tối đa được phân bổ cho CLO trọng yếu.

3. Tương ứng với mỗi học phần, điểm đánh giá mức độ sinh viên đạt CLO trọng yếu (C) được xác định trong các trường hợp như sau:

a. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp với thực hành:

$$C = 0,4 \times c_{QT} + 0,6 \times c_T$$

Trong đó:

- c_{QT} là điểm đánh giá mức đạt CLO trọng yếu tương ứng với bài kiểm tra giữa kỳ hoặc bài đánh giá thay thế bài kiểm tra giữa kỳ (báo cáo dự án, bài tập lớn, tiểu luận ...).

- c_T là điểm đánh giá mức đạt CLO trọng yếu tương ứng với bài thi kết thúc học phần.

b) Đối với các học phần thực hành, học phần thực tế/thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp

$$C = \frac{\sum_{i=1}^n c_i \times a_i}{\sum_{i=1}^n a_i}$$

Trong đó:

- c_i là điểm đánh giá mức đạt CLO trọng yếu tương ứng với bài thực hành thứ i/bài báo cáo thứ i.

- a_i là trọng số của bài thực hành thứ i/bài báo cáo thứ i.

- n là số bài thực hành/bài báo cáo được trích xuất dữ liệu đánh giá mức đạt CLO trọng yếu.

PHẦN 3. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

3.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Số tín chỉ các khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

TT	Khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Giáo dục đại cương	35	-
II	Giáo dục cơ sở ngành	37	02
III	Giáo dục ngành và chuyên ngành	30	15
IV	Thực tập và tốt nghiệp	10	-
Tổng		112	17
		129 (không kể GDTC và GDQPAN)	

Khối giáo dục đại cương có 35 tín chỉ bao gồm các học phần về lý luận chính trị, pháp luật đại cương, văn bản trong pháp luật và toán, tin học, ngoại ngữ có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng đầy đủ về lý luận chính trị, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên rất cần thiết cho các học phần khác về kinh tế.

Khối giáo dục cơ sở ngành có 39 tín chỉ bao gồm các học phần về kinh tế học cơ bản, nguyên lý kế toán, thuế nhà nước, marketing, quản trị học đại cương nhằm cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức về kinh tế học và quản trị đại cương, đáp ứng yêu cầu kiến thức cho các học phần ngành và chuyên ngành.

Khối giáo dục ngành có 30 tín chỉ, bao gồm các học phần cơ bản của ngành Quản trị kinh doanh, cung cấp các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên hoàn thiện trong lĩnh vực của mình. Các học phần như: Quản trị chiến lược, Kỹ năng quản trị, Quản trị sản xuất, Quản trị chất lượng, Quản trị nhân lực.... nhằm cung cấp cho sinh viên những nguyên lý căn bản về quản trị doanh nghiệp và các chức năng quản trị cơ bản trong doanh nghiệp; hiểu rõ đặc điểm, phương thức hoạt động, quản lý của các loại hình doanh nghiệp và đặc điểm của các ngành sản xuất kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về khởi sự kinh doanh và quản trị điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Từ đó, sinh viên có thể ứng dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai.

Khối giáo dục chuyên ngành có 15 tín chỉ, bao gồm các học phần tùy theo chuyên ngành, cụ thể:

Chuyên ngành QTKD tổng hợp có các học phần: Quản trị tài chính, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị doanh nghiệp, kế toán quản trị, thống kê trong nghiên cứu thị trường nhằm trang bị kiến thức chuyên sâu phân tích đầu vào và đầu ra để vận dụng đưa ra các chiến lược về quản lý, điều hành kịp thời điều chỉnh trong môi trường kinh doanh luôn biến động.

Chuyên ngành Quản trị marketing có các học phần: Quan hệ công chúng, Quản trị bán hàng, Quản trị kênh phân phối, Nghiên cứu marketing... nhằm cung cấp cho sinh viên những nguyên lý căn bản về quản trị marketing trong tổ chức; tư duy chiến lược, hệ thống kiến thức về hoạch định cũng như các kỹ năng cụ thể để vận hành hoạt động quản trị marketing trong tổ chức ở các bối cảnh, lĩnh vực khác nhau.

Thực tập tốt nghiệp có 10 tín chỉ bao gồm học phần Thực tập tốt nghiệp và tự chọn một trong hai học phần Khóa luận tốt nghiệp hoặc Dự án khởi nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là quá trình sinh viên tiếp xúc trực tiếp tại các đơn vị, nhằm vận dụng tổng hợp và nâng cao được các khối kiến thức cùng những kỹ năng đã được học tại trường. Khóa luận tốt nghiệp tổng hợp các kiến thức của chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng, phương pháp nghiên cứu và đưa ra các giải pháp phù hợp. Dự án khởi nghiệp cung cấp các kiến thức và kỹ năng giúp sinh viên đầu tư thực hiện các ý tưởng khởi nghiệp đã được hình thành trong quá trình học tập và rèn luyện.

Ngoài khối lượng học tập trong chương trình dạy học, sinh viên phải hoàn thành các khóa học về Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (8 tín chỉ) và khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ nhằm cải tiến kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Ma trận giữa các khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm với PLO

TT	Khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	PLO					
				1	2	3	4	5	6
I	Giáo dục đại cương	35	27.13%	x	x	x	x	x	x
II	Giáo dục cơ sở ngành	39	30.23%	x	x	x	x	x	x
III	Giáo dục ngành và chuyên ngành	45	34.88%	x	x	x	x	x	x

IV	Thực tập tốt nghiệp	10	7.76%		x	x		x	
	TỔNG	129	100	x	x	x	x	x	x

3.2. Danh sách các học phần

Bảng 3.3: Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Tổng tín chỉ
			LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
I.	Khối giáo dục đại cương		427	201	0	628	35
1	CT007	Triết học Mác - Lênin	41	9	0	50	3
2	CT008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	27	6	0	33	2
3	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	27	6	0	33	2
4	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	27	6	0	33	2
5	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	27	6	0	33	2
6	CS019	Tiếng Anh 1	41	9	0	50	3
7	CS020	Tiếng Anh 2	41	9	0	50	3
8	CS003	Tiếng Anh 3	41	9	0	50	3
9	CS038	Tin học ứng dụng	30	60	0	90	4
10	CS014	Pháp luật đại cương	27	6	0	33	2
11	CS013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	41	9	0	50	3
12	CT002	Lịch sử học thuyết kinh tế	27	6	0	33	2
13	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	15	30	0	45	2
14	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	15	30	0	45	2
	CS007	Giáo dục thể chất	7,5	75	0	82,5	3
	CS006	Giáo dục quốc phòng – An ninh	75	90	0	165	8
II.	Khối giáo dục cơ sở ngành		550	117	0	647	39
	Bắt buộc		462	102	0	564	34
15	QT070	Khởi nghiệp	27	6	0	33	2
16	QT014	Kinh tế vi mô	41	9	0	50	3
17	QT015	Kinh tế vĩ mô	41	9	0	50	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Tổng tín chỉ
			LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
18	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	54	12	0	66	4
19	CS004	Tiếng Anh chuyên ngành	27	6	0	33	2
20	TC001	Lý thuyết tài chính tiền tệ	27	6	0	33	2
21	KT014	Nguyên lý kế toán	41	9	0	50	3
22	QT034	Quản trị học	27	6	0	33	2
23	QT039	Văn hóa doanh nghiệp	27	6	0	33	2
24	QT022	Marketing căn bản	27	6	0	33	2
25	CS016	Pháp luật kinh tế	41	9	0	50	3
26	KT019	Thông kê kinh tế	41	9	0	50	3
27	TC010	Thuế NN	41	9	0	50	3
	Tự chọn		88	15	0	83	5
28	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>						
28a	CS047	Xã hội học quản lý	27	6	0	33	2
28b	QT073	Tâm lý khách hàng	27	6	0	33	2
28c	QT058	Kinh doanh quốc tế	27	6	0	33	2
29	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>						
29a	QT026	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế	41	9	0	50	3
29b	QT006	Kinh tế đầu tư	41	9	0	50	3
III.	Khối giáo dục ngành và chuyên ngành		512	147	270	929	45
	Bắt buộc		363	114	90	567	30
30	QT030	Quản trị chiến lược	30	0	45	75	3
31	QT072	Tâm lý học quản trị kinh doanh	27	6	0	33	2
32	QT067	Khởi sự kinh doanh và tạo lập DN	30	0	45	75	3
33	QT020	Kỹ năng quản trị	15	30	0	45	2
34	QT037	Quản trị sản xuất	39	12	0	51	3
35	QT029	Quản trị chất lượng	39	12	0	51	3
36	QT062	Quản trị thương hiệu	27	6	0	33	2
37	QT028	Quản trị nhân lực	39	12	0	51	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Tổng tín chỉ
			LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
38	QT033	Quản trị dự án đầu tư	39	12	0	51	3
39	QT036	Quản trị Marketing	39	12	0	51	3
40	QT060	Thương mại điện tử	39	12	0	51	3
	Tự chọn (chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau):		149	33	180	362	15
	<i>QTKD tổng hợp</i>						
41a	QT061	Quản trị chuỗi cung ứng	39	12	0	51	3
42a		<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>					
42a1	KT038	Thống kê chất lượng	41	9	0	50	3
42a2	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	41	9	0	50	3
43a	QT068	Quản trị tài chính	30	0	45	75	3
44a		<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>					
44a1	KT005	Kế toán tài chính	39	12	0	51	3
44a2	KT004	Kế toán quản trị	39	12	0	51	3
45a	QT050	Thực tập nghề nghiệp	0	0	135	135	3
	<i>Quản trị marketing</i>						
41b	QT075	Quan hệ công chúng	39	12	0	51	3
42b	QT076	Quản trị bán hàng	39	12	0	51	3
43b	QT077	Quản trị kênh phân phối	39	12	0	51	3
44b	QT078	Nghiên cứu marketing	30	0	45	75	3
45b	QT050	Thực tập nghề nghiệp	0	0	135	135	3
IV.	Thực tập và tốt nghiệp		0	0	450	450	10
46	<i>Chọn 1 trong 2 hướng</i>		0	0	450	450	10
46a	Thực tập TN và làm Khóa luận		0	0	450	450	10
46b	Thực tập TN và làm dự án khởi nghiệp		0	0	450	450	10
TỔNG			1487	468	720	2655	129

3.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Bảng 3.4: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PL O6	SỐ LƯỢNG			
			PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	I	R	M	A
A.	Khối giáo dục đại cương																		
1	CT007	Triết học Mác - Lênin	I								I				I	3	0	0	0
2	CT008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	R,A								I				I	2	1	0	1
3	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	R,A								I				I	2	1	0	1
4	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R										I		R,A	1	2	0	1
5	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	R										I		R	1	2	0	0
6	CS019	Tiếng Anh 1	I							I			I			3	0	0	0
7	CS020	Tiếng Anh 2	I							R			I			2	1	0	0
8	CS003	Tiếng Anh 3	R							M, A			R			0	2	1	1
9	CS038	Tin học ứng dụng		R, A								I	I			2	1	0	1
10	CS014	Pháp luật đại cương	R										I	R,A	I	2	2	0	1
11	CS013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán		R, A								I	I			2	1	0	1
12	CT002	Lịch sử học thuyết kinh tế	I					I							I	3	0	0	0
13	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	R									R,A	R			0	3	0	1
14	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	R								R,A		R			0	3	0	1
B.	Khối giáo dục cơ sở ngành																		
	<i>Bắt buộc</i>																		
15	QT070	Khởi nghiệp			I				R,A				R			1	2	0	1
16	QT014	Kinh tế vi mô				R						I	R,A			1	2	0	1
17	QT015	Kinh tế vĩ mô			R,A							I	R			1	2	0	1
18	CS039	Toán cho các nhà kinh tế		R, A								I	I			2	1	0	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PL O6	SỐ LƯỢNG			
			PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	I	R	M	A
19	CS004	Tiếng Anh chuyên ngành	R							M, A			R			0	2	1	1
20	TC001	Lý thuyết tài chính tiền tệ			R								R,A			0	2	0	1
21	KT014	Nguyên lý kế toán			R			I						R,A	1	2	0	0	
22	QT034	Quản trị học				R,A		I					I			2	1	0	1
23	QT039	Văn hóa doanh nghiệp							I		I			R,A	2	1	0	1	
24	QT022	Marketing căn bản					I				R		R,A		1	2	0	1	
25	CS016	Pháp luật kinh tế	M,A										R	R	0	2	1	1	
26	KT019	Thống kê kinh tế			R, A			I						R	1	2	0	1	
27	TC010	Thuế NN	M											R,A	0	1	1	1	
	<i>Tự chọn</i>																		
28	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>																		
28a	CS047	Xã hội học quản lý	R				R				M				0	2	1	0	
28b	QT073	Tâm lý khách hàng	R				R				M				0	2	1	0	
28c	QT058	Kinh doanh quốc tế			R						I		R		1	2	0	0	
29	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>																		
29a	QT006	Kinh tế đầu tư				R				M, A					0	1	1	1	
29b	QT026	Phương pháp nghiên cứu kinh tế				R				M, A					0	1	1	1	
C	Khối giáo dục ngành và chuyên ngành																		
	<i>Bắt buộc</i>																		
30	QT030	Quản trị chiến lược			M, A						M	M			0	0	3	1	
31	QT072	Tâm lý học quản trị kinh doanh	R				R				M, A				0	2	1	1	
32	QT067	Khởi sự kinh doanh và tạo lập DN			M					M, A				M	0	0	3	1	

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PL O6	SỐ LƯỢNG			
			PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	I	R	M	A
33	QT020	Kỹ năng quản trị	R									M, A	M			0	1	2	1
34	QT037	Quản trị sản xuất				M	M	R, A							R	0	2	2	1
35	QT062	Quản trị chất lượng					R, A					R			R	0	3	0	1
36	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>																		
36a	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh			R			I							R, A	1	2	0	1
36	KT038	Thống kê chất lượng			R			I							R, A	1	2	0	1
37	QT028	Quản trị nhân lực					R, A					R	R			0	3	0	1
38	QT033	Quản trị dự án đầu tư				R	R, A	M					R			0	3	1	1
39	QT036	Quản trị Marketing			M, A		M	R					M			0	1	3	1
40	QT060	Thương mại điện tử				R, A		M					M			0	1	2	1
	<i>Tự chọn (chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau):</i>																		
	<i>QTKD tổng hợp</i>																		
41a	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>																		
42a	KT005	Kế toán tài chính					R	R					R			0	3	0	0
43a	KT004	Kế toán quản trị					R	R					R			0	3	0	0
43a1	QT068	Quản trị chuỗi cung ứng và logistics					M	M					M, A			0	0	3	1
43a2	QT062	Quản trị thương hiệu					M				M	M, A	M			0	0	4	1
44a	QT031	Quản trị tài chính					R		R				R			0	3	0	0
45a	QT050	Thực tập nghề nghiệp				M, A		M					M			0	0	3	1
	<i>Quản trị marketing</i>																		
41b	QT075	Quan hệ công chúng				M		M, A				M	M			0	0	4	1

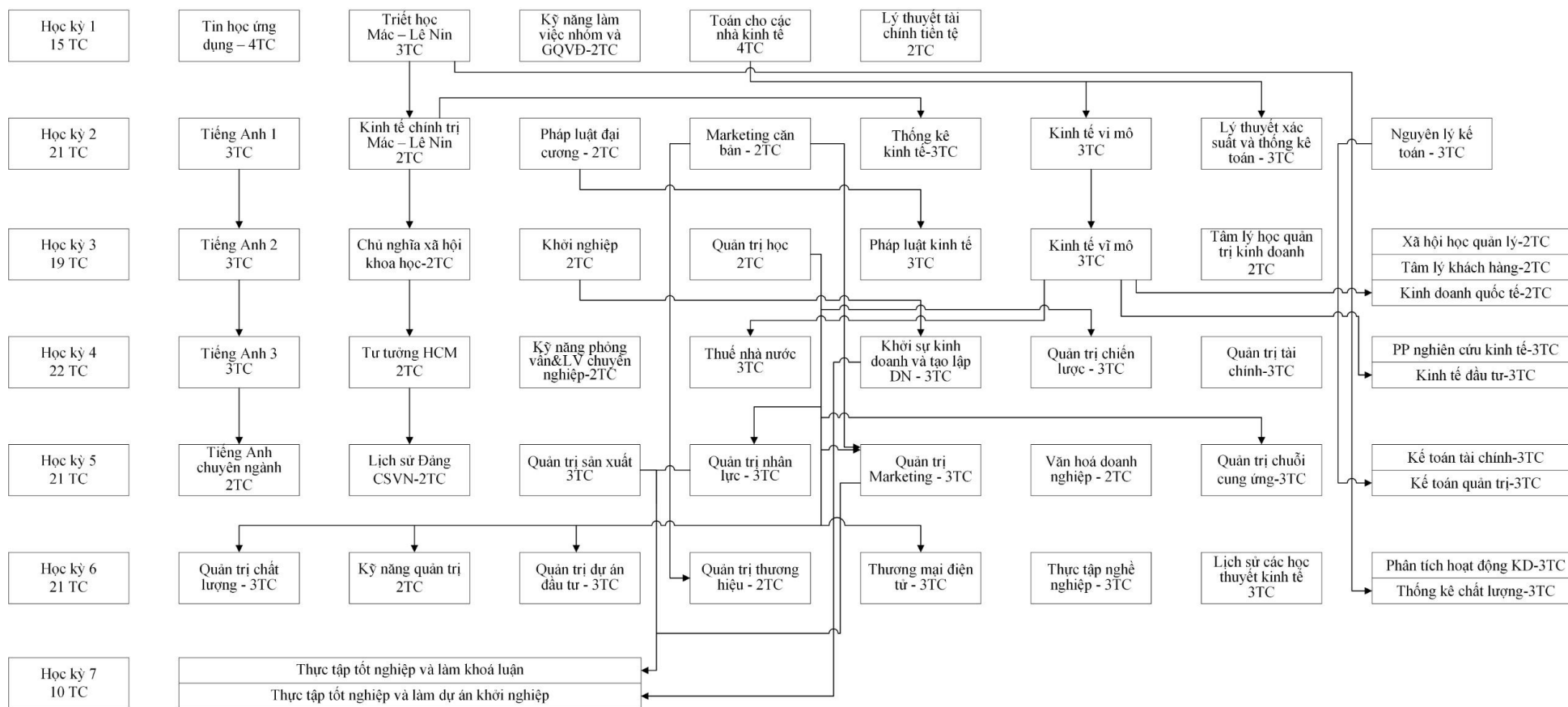
TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PL O6	SỐ LƯỢNG			
			PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	I	R	M	A
42b	QT076	Quản trị bán hàng				R			M						R,A		2	1	1
43b	QT077	Quản trị kênh phân phối				M	R,A		M				R			0	2	2	1
44b	QT078	Nghiên cứu marketing			M,A	R			M				M			0	1	3	1
45b	QT050	Thực tập nghề nghiệp				M,A			M			M	M			0	0	4	1
D	Thực tập và tốt nghiệp																		
47	Chọn 1 trong 2 hướng																		
47a	Thực tập TN và làm khóa luận					M			M,A	M,A				M,A		0	0	4	2
47b	Thực tập TN và làm dự án khởi nghiệp					M			M,A	M,A				M,A		0	0	4	2
		Tổng hợp số lượng HP:	59																
		Số lượng mức I	4	0	1	0	1	4	1	1	5	5	9	0	5	36			
		Số lượng mức R	13	3	6	7	9	3	2	1	3	3	13	2	10		80		
		Số lượng mức M	2	0	4	9	6	13	5	2	6	5	8	4	0			64	
		Số học phần A	3	3	3	4	4	4	5	2	3	3	4	4	5				47
		Số lượng HP có hỗ trợ đạt được PLO/PI	19	3	11	16	16	20	8	4	14	13	6	6	15				

- **I (Introduced)** – Học phần có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu.
- **R (Reinforced)** – Học phần có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế...
- **M (Mastery)** – Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được PLO. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng của PLO (còn gọi là chỉ số PI - Performance Indicator) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo cả PLO đó.
- **A (Assessed)** – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu/minh chứng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI.

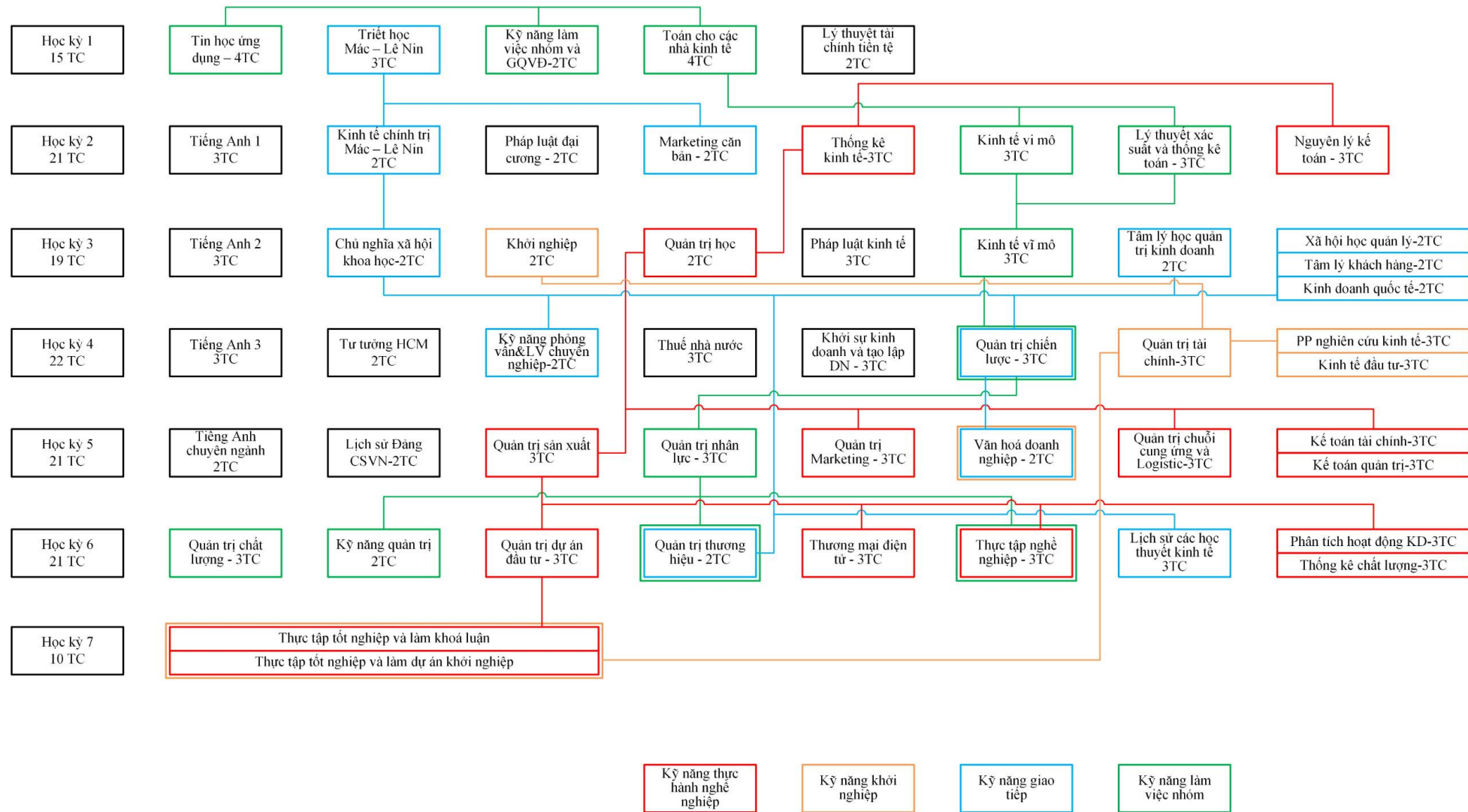
3.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy và sơ đồ ma trận kỹ năng

Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp

SƠ ĐỒ GIẢNG DẠY

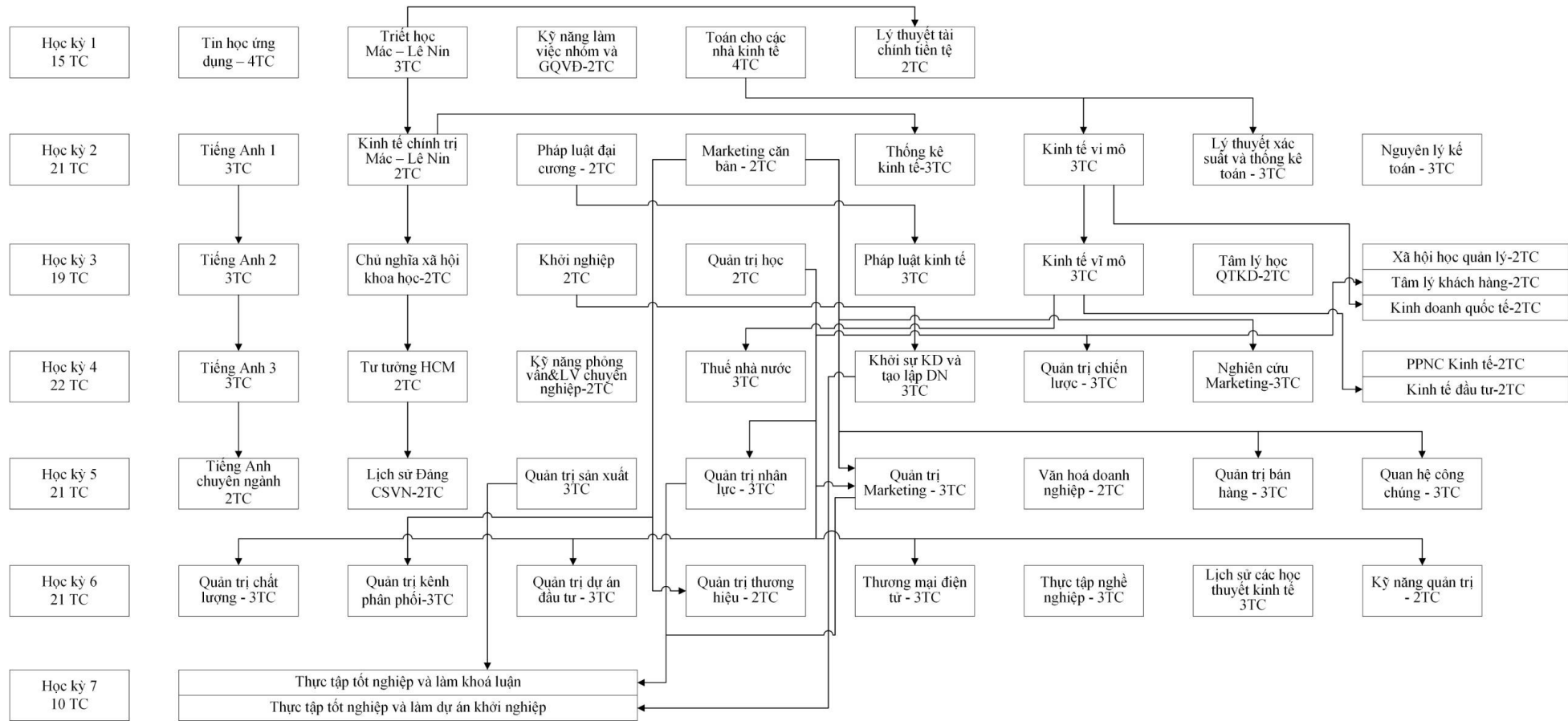


SƠ ĐỒ GIẢNG DẠY



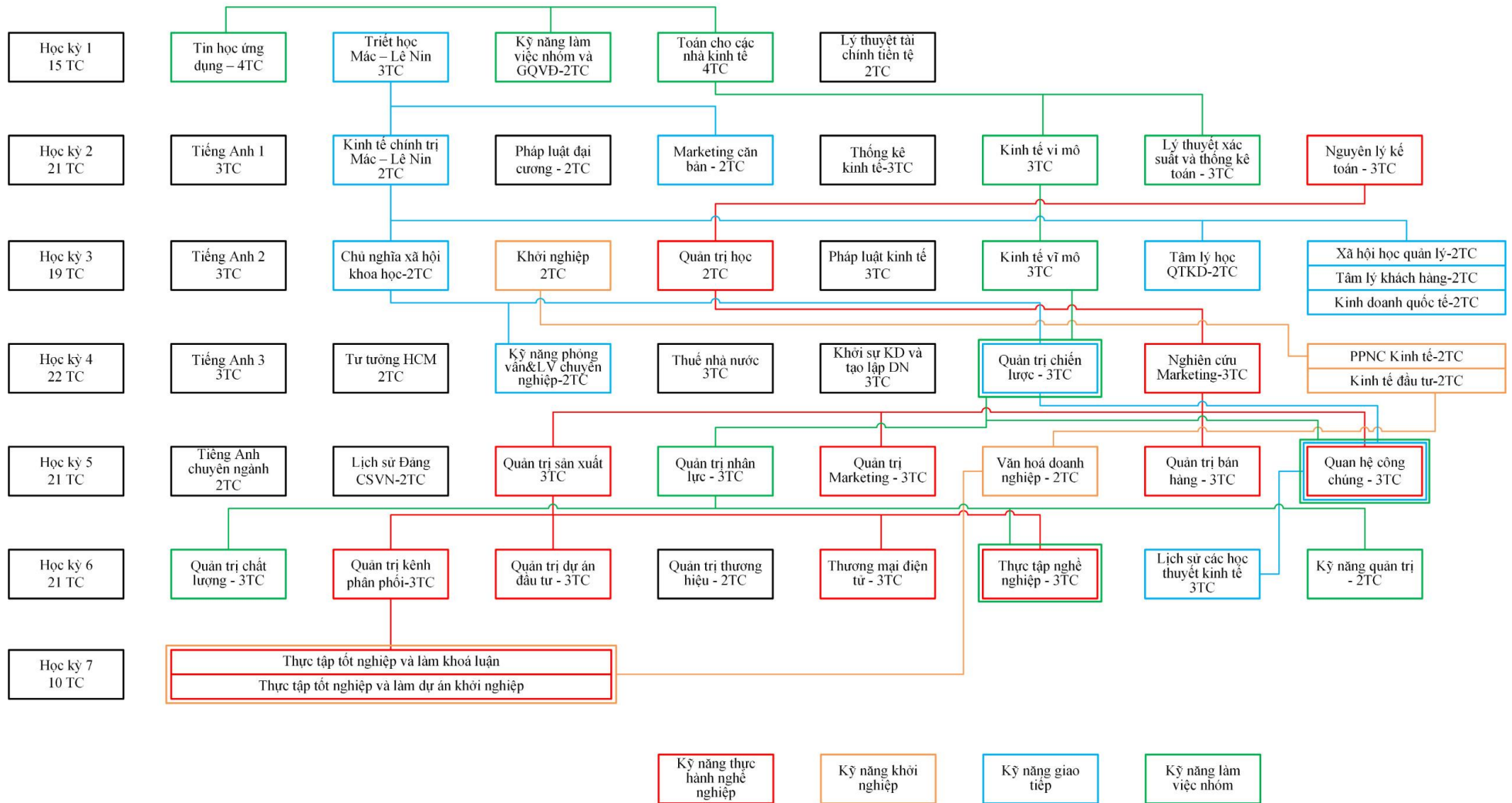
Chuyên ngành Quản trị marketing

SƠ ĐỒ GIẢNG DẠY



Ghi chú: Học phần tiên quyết →

MA TRẬN KỸ NĂNG



3.5. Kế hoạch giảng dạy

Bảng 3.5: Kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy chuyên ngành QTKD tổng hợp							
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Phân bổ thời gian			
				LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng
Kỳ 1							
1	CT007	Triết học Mác-Lênin	3	41	9	0	50
2	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	4	54	12	0	66
3	CS046	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	2	15	30	0	45
4	CS038	Tin học ứng dụng	4	30	60	0	90
5	TC001	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	27	6	0	33
6	CS014	Pháp luật đại cương	2	27	6	0	33
Tổng			17				
Kỳ 2							
1	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27	6	0	33
2	KT014	Nguyên lý kế toán	3	41	9	0	50
3	QT022	Marketing căn bản	2	27	6	0	33
4	CS019	Tiếng Anh 1	3	41	9	0	50
5	KT019	Thống kê kinh tế	3	41	9	0	50
6	QT014	Kinh tế vi mô	3	41	9	0	50
7	CS013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	41	9	0	50
Tổng			19				
Kỳ 3							
1	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27	6	0	33
2	QT070	Khởi nghiệp	2	27	6	0	33
3	CS016	Pháp luật kinh tế	3	41	9	0	50
4	CS020	Tiếng Anh 2	3	41	9	0	50

Kế hoạch giảng dạy chuyên ngành QTKD tổng hợp							
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Phân bổ thời gian			
				LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng
5	QT015	Kinh tế vĩ mô	3	41	9	0	50
6	QT034	Quản trị học	2	27	6	0	33
7		Chọn 1 trong 3 HP					
7a	CS047	Xã hội học quản lý	2	27	6	0	33
7b	QT073	Tâm lý khách hàng	2	27	6	0	33
7c	QT058	Kinh doanh quốc tế	2	27	6	0	33
8	QT072	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	27	6	0	33
Tổng			19				
Kỳ 4							
1	CS003	Tiếng Anh 3	3	41	9	0	50
2	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27	6	0	33
3	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	2	15	30	0	45
4	TC010	Thuế nhà nước	3	41	9	0	50
5		Chọn 1 trong 2 học phần					
5a	QT026	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	41	9	0	50
5b	QT006	Kinh tế đầu tư	3	41	9	0	50
6	QT067	Khởi sự kinh doanh và tạo lập DN	3	30	0	45	75
7	QT030	Quản trị chiến lược	3	30	0	45	75
8	QT068	Quản trị tài chính	3	30	0	45	75
Tổng			22				
Kỳ 5							
1	CS004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	27	6	0	33
2	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	27	6	0	33
3	QT028	Quản trị nhân lực	3	39	12	0	51

Kế hoạch giảng dạy chuyên ngành QTKD tổng hợp							
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Phân bổ thời gian			
				LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng
4	QT037	Quản trị sản xuất	3	39	12	0	51
5	QT036	Quản trị marketing	3	39	12	0	51
6	QT039	Văn hoá doanh nghiệp	2	27	6	0	33
7	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>						
7a	KT005	Kế toán tài chính	3	41	9	0	50
7b	KT004	Kế toán quản trị	3	41	9	0	50
8	QT061	Quản trị chuỗi cung ứng	3	39	12	0	51
Tổng			21				
Kỳ 6							
1	QT029	Quản trị chất lượng	3	39	12	0	51
2	QT020	Kỹ năng quản trị	2	15	30	0	45
3	QT062	Quản trị thương hiệu	2	27	6	0	33
4	QT060	Thương mại điện tử	3	39	12	0	51
5	QT033	Quản trị dự án đầu tư	3	39	12	0	51
6	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>						
6a	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	41	9	0	50
6b	KT038	Thống kê chất lượng	3	41	9	0	50
7	QT050	Thực tập nghề nghiệp	3	0	0	135	135
8	CT002	Lịch sử học thuyết kinh tế	2	27	6	0	33
Tổng			21				
Kỳ 7							
1	<i>Chọn 1 trong 2 hướng</i>						
1a	Thực tập TN và làm khóa luận		10	0	0	270	270
1b	Thực tập TN và làm dự án khởi nghiệp		10	0	0	270	270
Tổng			10				

Kế hoạch giảng dạy chuyên ngành QT Marketing							
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Phân bổ thời gian (giờ)			
				LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng
Kỳ 1							
1	CT007	Triết học Mác-Lênin	3	41	9	0	50
2	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	4	54	12	0	66
3	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	2	15	30	0	45
4	CS038	Tin học ứng dụng	4	30	60	0	90
5	TC001	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	27	6	0	33
6	CS014	Pháp luật đại cương	2	27	6	0	33
Tổng			17				
Kỳ 2							
1	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27	6	0	33
2	KT014	Nguyên lý kế toán	3	41	9	0	50
3	QT022	Marketing căn bản	2	27	6	0	33
4	CS019	Tiếng Anh 1	3	41	9	0	50
5	KT019	Thống kê kinh tế	3	41	9	0	50
6	QT014	Kinh tế vi mô	3	41	9	0	50
7	CS013	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	41	9	0	50
Tổng			19				
Kỳ 3							
1	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27	6	0	33
2	QT070	Khởi nghiệp	2				
3	CS016	Pháp luật kinh tế	3	41	9	0	50
4	CS020	Tiếng Anh 2	3	41	9	0	50
5	QT015	Kinh tế vĩ mô	3	41	9	0	50
6	QT034	Quản trị học	2	27	6	0	33

Kế hoạch giảng dạy chuyên ngành QT Marketing							
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Phân bổ thời gian (giờ)			
				LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng
7		<i>Chọn 1 trong 3 HP</i>					
7a	CS047	Xã hội học quản lý	2	27	6	0	33
7b	QT073	Tâm lý khách hàng	2	27	6	0	33
7c	QT058	Kinh doanh quốc tế	2	27	6	0	33
8	QT072	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	27	6	0	33
Tổng			19				
Kỳ 4							
1		Tiếng Anh 3	3	41	9	0	50
2	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27	6	0	33
3	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	2	15	30	0	45
4	TC010	Thuế nhà nước	3	41	9	0	50
5		<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>					
5a	QT026	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	41	9	0	50
5b	QT006	Kinh tế đầu tư	3	41	9	0	50
6	QT067	Khởi sự kinh doanh và tạo lập DN	3	30	0	45	75
7	QT030	Quản trị chiến lược	3	30	0	45	75
8	QT078	Nghiên cứu marketing	3	30	0	45	75
Tổng			22				
Kỳ 5							
1	CS004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	27	6	0	33
2	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	27	6	0	33
3	QT028	Quản trị nhân lực	3	39	12	0	51

Kế hoạch giảng dạy chuyên ngành QT Marketing							
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Phân bổ thời gian (giờ)			
				LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng
4	QT037	Quản trị sản xuất	3	39	12	0	51
5	QT036	Quản trị marketing	3	39	12	0	51
6	QT039	Văn hoá doanh nghiệp	2	27	6	0	33
7	QT076	Quản trị bán hàng	3	41	9	0	50
8	QT075	Quan hệ công chúng	3	39	12	0	51
Tổng			21				
Kỳ 6							
1	QT029	Quản trị chất lượng	3	39	12	0	51
2	QT020	Kỹ năng quản trị	2	15	30	0	45
3	QT062	Quản trị thương hiệu	2	27	6	0	33
4	QT060	Thương mại điện tử	3	39	12	0	51
5	QT033	Quản trị dự án đầu tư	3	39	12	0	51
6	QT077	Quản trị kênh phân phối	3	41	9	0	50
7	QT050	Thực tập nghề nghiệp	3	0	0	135	135
8	CT002	Lịch sử học thuyết kinh tế	2	27	6	0	33
Tổng			21				
Kỳ 7							
1	<i>Chọn 1 trong 2 hướng</i>						
1a	Thực tập TN và làm khóa luận		10	0	0	270	270
1b	Thực tập TN và làm dự án khởi nghiệp		10	0	0	270	270
Tổng			10				

Chú thích: LT: Lý thuyết; TH: Thực hành; TN: Thí nghiệm; TT: Thực tập; TL: Tiểu luận; BTL: Bài tập lớn; KLTN: Khoá luận tốt nghiệp.

3.6. Mô tả các học phần

I. Giáo dục đại cương

1. Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)

(Ban hành kèm theo quyết định số 3056/QĐ -BGDDT ngày 19/7/2019 Của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thuộc kiến thức giáo dục đại cương: Cung cấp những kiến thức có tính căn bản, hệ thống về Triết học Mác – Lênin, giúp sinh viên hiểu biết về thế giới xung quanh, về quy luật vận động, phát triển chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của Triết học Mác – Lênin. Trên cơ sở đó, sinh viên tìm hiểu việc vận dụng tri thức triết học Mác – Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật, giúp ích trong học tập và cuộc sống. Đồng thời làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác.

2. Tin học ứng dụng (Applied informatics)

Thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: Là môn học nền tảng của tin học, học phần này tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức, các khái niệm cơ bản về tin học văn phòng, về máy tính và mạng Internet. Thông qua thực hành rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng: Sử dụng hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, Sử dụng và khai thác tốt Internet. Từ đó nâng cao khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo, giúp sinh viên thích ứng và hoà nhập được với xã hội hiện đại, hình thành và phát triển cho sinh viên năng lực tin học để học tập, làm việc và nâng cao chất lượng cuộc sống, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economy of Marxism and Leninism)

(Ban hành kèm theo quyết định số 3056/QĐ-BGDDT ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thuộc kiến thức giáo dục đại cương: Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, bao gồm các vấn đề như; Hàng hóa; thị trường và nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội, phù hợp vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

4. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng quát nhất về pháp luật đại cương như: những vấn đề cơ bản về Nhà nước và pháp luật, nguồn gốc ra đời, bản chất,

chức năng của nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; xác định hành vi nào vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý mà hành vi vi phạm pháp luật phải chịu. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể như luật hiến pháp, luật dân sự, luật hình sự, luật hôn nhân và gia đình...

5. Tiếng Anh 1 (English 1)

Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Dưới hình thức nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh, học phần Tiếng Anh 1 cung cấp sinh viên một số thì và khái niệm, hiện tượng ngữ pháp mới ở trình độ tiền trung cấp, phân biệt cách sử dụng các thì trong tiếng Anh. Chương trình học phần Tiếng Anh 1 gồm có 7 bài, với nội dung nâng cao và phân biệt cách sử dụng các cặp thì như hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, tương lai đơn, tương lai gần, so sánh tính từ, các động từ khuyết thiếu ... dựa trên ngữ liệu có liên quan đến các chủ đề về giải trí, lối sống, diện mạo, công việc, ước mơ và tham vọng ...

6. Toán cho các nhà kinh tế (Mathematics for Economists)

Thuộc kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về: Hàm số nhiều biến số; ma trận và định thức; hệ phương trình tuyến tính; bài toán quy hoạch tuyến tính; bài toán vận tải. Từ học phần này, sinh viên có thể hiểu và vận dụng khi học tiếp các học phần khác như: Lý thuyết xác suất và thống kê toán...

7. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)

(Ban hành kèm theo quyết định số 3056/QĐ-BGDĐT ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thuộc kiến thức giáo dục đại cương: Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Bao gồm các vấn đề như; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH; Vấn đề dân tộc và tôn giáo; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Từ đó sinh viên nâng cao động lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị-xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

8. Tiếng Anh 2 (English 2)

Học phần cung cấp cho sinh viên các nội dung nâng cao và phân biệt cách sử dụng các thì như hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, phân biệt câu chủ động, câu bị động. Học phần cũng đề cập tới một số hiện tượng ngôn ngữ mới về từ loại, lượng từ, các dạng động từ, danh từ đếm được và không đếm được, sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ...

9. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh, các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và CNXH; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác thực tiễn để chủ động giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội theo tư tưởng, đạo đức của Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

10. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ đổi mới. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn cũng như chủ động giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

11. Tiếng Anh 3 (Advanced English)

Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức đại cương; là học phần vận dụng các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc ... để phát triển các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đối thành thạo. Ngữ liệu chính của học phần gồm các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và xã hội như sở thích, nghề nghiệp, giáo dục, học ngoại ngữ, thể thao, văn hoá, môi trường..

12. Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Statistics and Probability Theory)

Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê toán thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán, như: Biến cố ngẫu nhiên và xác suất; đại lượng ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất; một số quy luật phân phối xác suất thường gặp; đại lượng ngẫu nhiên hai chiều; các định lý giới hạn; lý thuyết mẫu; bài toán ước lượng tham số; bài toán kiểm định giả thuyết.

13. Lịch sử các học thuyết kinh tế (History of Economic doctrines)

Thuộc kiến thức giáo dục đại cương: Học phần cung cấp những quan điểm, tư tưởng kinh tế cơ bản của các trường phái kinh tế khác nhau trong lịch sử, phân tích được tác động của các học thuyết đối với quá trình phát triển của các nền kinh tế. Nhận thức đúng các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.

14. Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề (Teamwork and Problem Solving Skills)

Môn học giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhóm, quá trình hình thành và phát triển của nhóm, vai trò của chuẩn mực nhóm trong việc duy trì hoạt động thống nhất của nhóm. Thông qua đó, môn học từng bước trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, bao gồm kỹ năng xây dựng nhóm hiệu quả, kỹ năng phân chia công việc, giải quyết mâu thuẫn trong nhóm và kỹ năng lãnh đạo. Xuyên suốt học phần, người học sẽ từng bước nhận thức được kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả không chỉ hướng đến kết quả công việc cuối cùng mà còn cần chú trọng đến việc phát triển bản thân cùng đồng đội của mình.

15. Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp (Professional interviewing and working skills)

Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp là học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong ứng tuyển, trả lời phỏng vấn, tìm việc làm; rèn luyện cho người học các kỹ năng cần thiết để chủ động và tự tin khi tham gia ứng tuyển; giúp người học thực hiện được tốt nhất những điều nên làm và hạn chế được tối đa những vấn đề nên tránh khi tham dự phỏng vấn xin việc làm và làm việc chuyên nghiệp.

16. Khởi nghiệp (Startup)

Trang bị cho sinh viên hiểu về tầm quan trọng của khởi nghiệp đối với nền kinh tế trong bối cảnh hiện nay. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên một cái nhìn khái quát về lý thuyết, thực tiễn và bối cảnh kinh doanh ở cả cấp độ ngành và công ty. Môn học trình bày những nội dung cốt lõi như: Tổng quan về khởi nghiệp, quá trình sáng tạo và phát sinh ý tưởng kinh doanh, đánh giá cơ hội của đề án kinh doanh trên thị trường, kế hoạch khởi nghiệp và chiến lược phát triển của doanh nghiệp trong giai đoạn đầu của quá trình hình thành và phát triển.

Giáo dục thể chất (Physical Education)

Chương trình môn học Giáo dục thể chất nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

Được thiết kế với nhiều nội dung, trong đó, thể dục tự do là một trong những nội dung thi đấu của môn thể dục dụng cụ, là môn thể thao được tổ chức thi đấu trong các kỳ đại hội TDTT và Olympic. Là môn học vừa mang tính kế thừa vừa mang tính nghệ thuật cao được nhiều người ưa thích.

Các môn thể thao tự chọn gồm 05 môn: Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng đá, bóng rổ, Cầu lông. Mỗi môn học gồm 1 tín chỉ, sinh viên chọn và hoàn thành 2 trong số 5 môn thể thao tự chọn

Giáo dục quốc phòng – An ninh (National Defence Education)

Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh được thiết kế theo yêu cầu đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo với 4 học phần, thời lượng 11 tín chỉ: Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 tín chỉ); Học phần 2: Công tác quốc phòng, an ninh (2 tín chỉ); Học phần 3: Quân sự chung (2 tín chỉ); Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (4 tín chỉ).

Mục tiêu của chương trình đối với sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh Sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

II. Khối giáo dục cơ sở ngành

17. Marketing căn bản (Fundamental of Marketing)

Học phần Marketing căn bản bao gồm 8 chương cung cấp những nội dung cơ bản về lý thuyết marketing: bản chất của hoạt động marketing; các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing của doanh nghiệp; vai trò, nội dung của việc nghiên cứu hành vi của khách hàng; cách xây dựng và phát triển các chính sách marketing trong nội bộ doanh nghiệp, từ đó giúp cho học sinh nắm vững những nội dung cơ bản của học phần để vận dụng trong hoạt động thực tiễn.

18. Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)

Học phần Nguyên lý kế toán gồm 9 chương thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần giới thiệu tổng quan về tổ chức công tác kế toán, các khái niệm, các nguyên tắc cơ bản, phương pháp kế toán và tiêu chuẩn, đạo đức nghề nghiệp kế toán trong đơn vị. Người học thực hiện định khoản các giao dịch kinh tế phát sinh, cách tính giá hàng tồn kho, lập báo cáo tài chính và ảnh hưởng các phương pháp kế toán đến hoạt động kinh doanh của đơn vị.

19. Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of Banking and Money)

Học phần trình bày các vấn đề lý luận cơ bản về tài chính – tiền tệ như: Những vấn đề chung về tài chính, tiền tệ, tín dụng; hệ thống tài chính và nội dung chủ yếu của các hoạt động tài chính trong các khâu tài chính như: tài chính nhà nước, Doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian, tài chính hộ gia đình, tài chính quốc tế,... Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn được vai trò, vị trí và tầm quan trọng của tài chính – tiền tệ trong nền kinh tế - xã hội và có khả năng phân tích, đánh giá, liên hệ các vấn đề kinh tế trong thực tiễn, hình thành được nền tảng kiến thức cho các môn học chuyên ngành.

20. Thống kê kinh tế (Economic Statistics)

Học phần thống kê kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê học, quá trình nghiên cứu thống kê, trình bày dữ liệu thống kê, các phương pháp tính toán, dự báo, ý nghĩa các chỉ tiêu thống kê, vận dụng phương pháp hệ thống chỉ số phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế.

21. Văn hoá doanh nghiệp (Business Culture)

Học phần Văn hóa doanh nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp; các vấn đề nội tại của văn hóa doanh nghiệp; triết lý kinh doanh; đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; văn hóa doanh nhân.

22. Kinh tế vi mô (Microeconomics)

Nội dung môn học gồm 7 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế và kinh tế học. Kinh tế vi mô nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, người bán và xem xét tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán. Sau đó, tách riêng nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, tiếp theo nghiên cứu quyết định lựa chọn của người bán. Xem xét quyết định lựa chọn của người mua và người bán theo từng hình thái thị trường: thị trường cạnh tranh hoàn hảo; thị trường độc quyền và vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

23. Lịch sử các học thuyết kinh tế (History of Economic doctrines)

Thuộc kiến thức giáo dục đại cương: Học phần cung cấp những quan điểm, tư tưởng kinh tế cơ bản của các trường phái kinh tế khác nhau trong lịch sử, phân tích được tác động của các học thuyết đối với quá trình phát triển của các nền kinh tế. Nhận thức đúng các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.

24. Pháp luật kinh tế (Economic Laws)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức pháp luật chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại. Sinh viên hiểu biết được về các loại hình doanh nghiệp, đặc điểm và tổ chức hoạt động và tổ chức lại doanh nghiệp, biết cách lựa chọn đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh doanh nghiệp, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về cơ cấu tổ chức và hoạt động của các hình thức tổ chức kinh doanh khác như Hợp tác xã, Hộ gia đình, ... Sinh viên được còn được cung cấp kiến thức về hợp đồng thương mại, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã cũng như cơ chế giải quyết khi tranh chấp xảy ra. Trên cơ sở kiến thức nền tảng đó, sinh viên biết cách tra cứu văn bản quy phạm pháp luật, sử dụng các quy định đó để giải quyết những tình huống trong kinh doanh thương mại trên thực tế.

25a. Kinh doanh quốc tế (International business studies)

Thuộc kiến thức cơ sở ngành: Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về phân tích các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh quốc gia và quốc tế có ảnh hưởng đến các

doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Học phần đề cập các vấn đề chủ yếu sau: (1) Cung cấp cái nhìn toàn cảnh về kinh doanh quốc tế, làm rõ bản chất, quy mô, hình thức kinh doanh quốc tế, phân tích những ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa đến kinh doanh quốc tế; (2) Giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia về văn hóa, chính trị, pháp luật, kinh tế và phân tích tác động của những khác biệt đó tới hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế; (3) Mô tả và giải thích tác động của các yếu tố thuộc môi trường quốc tế bao gồm môi trường thương mại và đầu tư quốc tế, xu thế hội nhập kinh tế trên thế giới và hoạt động của hệ thống tài chính tiền tệ quốc tế đến kinh doanh quốc tế.

25b. Xã hội học quản lý (Sociology of Management)

Xã hội học quản lý là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn xã hội học trong quan hệ với công tác lãnh đạo, quản lý. Bao gồm đối tượng và nội dung nghiên cứu, chức năng và vai trò của xã hội học đối với lãnh đạo, quản lý; Cấu trúc xã hội và phân tầng xã hội; Dur luận xã hội, chính sách xã hội và Quản lý xã hội.

25c. Tâm lý khách hàng

Đặc điểm cá nhân và đặc điểm tâm lý của người tiêu dùng, giá trị của từng kiểu chủ thể tiêu dùng khác nhau. Quá trình giao tiếp như là phương tiện để đạt mục tiêu của người bán hàng và mục tiêu của người tiêu dùng. Mối liên hệ giữa sự phát triển của nhà sản xuất với tâm lý người tiêu dùng: thiết kế sản phẩm mới, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm mới; thiết kế, quảng cáo thương hiệu, nhu cầu dùng sản phẩm thương hiệu; nhận thức của người tiêu dùng về hình ảnh công ty.

26. Tâm lý học quản trị kinh doanh (Psychology of business administration)

Học phần Tâm lý học quản trị kinh doanh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tâm lý học và tâm lý học quản trị kinh doanh, những hiện tượng tâm lý cá nhân; cơ cấu tâm lý – xã hội của tập thể; tâm lý trong hoạt động quản trị, trong hoạt động kinh doanh và giao tiếp trong hoạt động quản trị và kinh doanh.

27. Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)

Học phần Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể, bao gồm: Các khái niệm cơ bản về kinh tế học; Các mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết nền kinh tế; Các biến số cơ bản của kinh tế vĩ mô; Tổng cung, tổng cầu; thất nghiệp và lạm phát; Làm rõ cơ chế hoạt động của thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối... trong dài hạn. Học phần giúp sinh viên hiểu được các biến động

kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế.

28. Tiếng Anh chuyên ngành (English for Business Administration)

Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh thuộc khối cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên một khối lượng các thuật ngữ chuyên ngành về lĩnh vực quản trị kinh doanh. Học phần gồm có 8 bài học cùng với các bài đọc thêm và luyện tập thêm cũng như các bài test mẫu... giúp sinh viên tìm hiểu rõ hơn về các mảng trong chuyên ngành quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh. Học phần tập trung vào các mảng quản trị đại cương như: Định nghĩa về quản trị, các cấp quản trị, các vai trò và chức năng của quản trị, quản trị chiến lược, quản trị nguồn nhân lực, kế toán quản trị... bằng tiếng Anh; cung cấp một lượng lớn về từ vựng chuyên ngành mà sinh viên có thể vận dụng cho việc nghiên cứu cũng như cho công việc thực tế trong tương lai. Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội làm việc nhóm, thảo luận và luyện tập sử dụng các chủ điểm ngữ pháp cơ bản trong lĩnh vực tiếng Anh chuyên ngành như trạng từ quan hệ, đại từ quan hệ, liên từ, cách tạo từ, liên từ... giúp sinh viên nâng cao kiến thức về ngôn ngữ để có thể tích lũy thông tin, bổ sung kiến thức và nâng cao kết quả học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

29. Quản trị học (Principles of Management)

Học phần Quản trị học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Quản trị và quản trị tổ chức; các quy luật và nguyên tắc quản trị; quyết định và thông tin trong quản trị; các chức năng quản trị: Lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

30. Thuế nhà nước (State Taxation)

Học phần thuế nhà nước là học phần bắt buộc, giảng dạy ở học kỳ III trong chương trình đào tạo. Mục tiêu môn học Thuế nhằm giới thiệu những kiến thức cơ bản về thuế: Khái niệm, đặc điểm của thuế; vai trò của thuế trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Đồng thời, môn học còn giới thiệu kiến thức cơ bản về các sắc thuế liên quan tới doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam: phương pháp tính thuế, giá tính thuế, thuế suất, các ưu đãi về thuế. Kết cấu học phần gồm có 6 chương tập trung làm rõ các vấn đề cơ bản về các sắc thuế hiện hành, các khoản phải thu khác và giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

31. Kinh tế đầu tư (Economic Investment)

Kinh tế đầu tư là học phần khoa học kinh tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nghiên cứu các vấn đề kinh tế trong lĩnh vực hoạt động đầu tư. Trước hết học phần xem xét những vấn đề lý luận chung về đầu tư như khái niệm và bản chất của đầu tư nói chung và đầu tư phát triển nói riêng; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư. Tiếp đến, học phần xem xét các

vấn đề về tổ chức quản lý các hoạt động đầu tư, về kế hoạch hóa đầu tư. Từ đó đánh giá hiệu quả, kết quả của hoạt động đầu tư, nghiên cứu nội dung về hoạt động đầu tư phát triển trong doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu của quản lý và ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

32. Phương pháp nghiên cứu Kinh tế (Methodology in Economic Research)

Cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu Kinh tế, phương pháp xây dựng lập luận trong Kinh tế, kỹ năng viết, cách trình bày hình thức và trích dẫn trong nghiên cứu Kinh tế. Qua đó, người học có thể nắm bắt các khái niệm và nội dung cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học; vận dụng kiến thức để triển khai thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực Kinh tế cụ thể như làm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. Học phần gồm các nội dung sau: (1) Tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu Kinh tế; (2) Xác định và mô tả vấn đề nghiên cứu; (3) Tổng quan tài liệu; (4) Phát triển khung lý thuyết, khung khái niệm và khung phân tích; (5) Đo lường và thang đo; (6) Phương pháp chọn mẫu và xác định cỡ mẫu; (7) Viết đề cương nghiên cứu; (8) Thu thập dữ liệu; (9) Nhập và xử lý dữ liệu; (10) Viết báo cáo nghiên cứu.

33. Kế toán tài chính (Financial Accounting)

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm, nguyên tắc và phương pháp kế toán trong doanh nghiệp, bao gồm: Tổ chức công tác kế toán; kế toán vốn bằng tiền, tạm ứng các khoản nợ phải thu; kế toán tài sản cố định; kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán chi phí và tính giá thành sản xuất; kế toán thành phẩm, bán hàng và xác định kết quả kinh doanh; kế toán các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Học phần cũng giúp cho người học xác định các chỉ tiêu kế toán trên báo cáo tài chính.

34. Phân tích hoạt động kinh doanh (Financial analysis of business)

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về khái niệm, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, nội dung và phương pháp phân tích kinh doanh. Đồng thời cũng đề cập tới việc vận dụng các phương pháp phân tích kết hợp với kiến thức cập nhật trong thực tiễn để đánh giá, phân tích kết quả, tình hình sản xuất, các yếu tố trong quá trình sản xuất kinh doanh như chi phí, giá thành, tiêu thụ, lợi nhuận và tình hình hoạt động tài chính trong doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp cho nhà quản trị.

III. Khối giáo dục ngành

35. Thương mại điện tử (Electronic Commerce)

Thương mại điện tử là một lĩnh vực mới được kết hợp giữa các hình thức kinh doanh thương mại truyền thống với các yếu tố khoa học công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông

tin ứng dụng. Đây là một lĩnh vực đem lại doanh thu cao về kinh tế đồng thời cũng thúc đẩy các nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ nói chung và công nghệ thông tin nói riêng trong lĩnh vực kinh doanh. Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin (IT), kết nối internet vạn vật (Internet of Things), trí tuệ thông minh nhân tạo (AI-Artificial Intelligence) và công nghệ số hóa trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thương mại điện tử được hứa hẹn trở thành một lĩnh vực thực thi thương mại chủ đạo trong tương lai.

Môn học này cung cấp kiến thức tổng quát về lĩnh vực kinh doanh và thực thi thương mại thông qua các phương tiện điện tử dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại như công nghệ số, kết nối vạn vật và giao dịch điện tử. Định hướng trên cơ sở đó, môn học giới thiệu các mô hình, cách thức quản lý và triển khai các ứng dụng thương mại trên nền tảng công nghệ hiện đại.

36. Quản trị chiến lược (Strategic management)

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh, quản trị chiến lược, quá trình quản trị chiến lược và các vấn đề có liên quan triển khai các hoạt động quản trị chiến lược có hiệu quả: phương pháp hoạch định chiến lược, cách thức tổ chức thực hiện, kiểm soát chiến lược và các hoạt động nhằm đánh giá, điều chỉnh chiến lược trong doanh nghiệp.

37. Kế toán quản trị (Managerment Accounting)

Học phần kế toán quản trị cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp kế toán quản trị. Nội dung học phần gồm 7 chương được trình bày từ những nội dung cơ bản như bản chất, chức năng, nội dung, phương pháp của kế toán quản trị và đi sâu vào nghiên cứu phương pháp tính giá thành, lập dự toán; Phân tích và ứng dụng mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận để cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

38. Kỹ năng quản trị (Administrative skills)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ năng tự quản lý bản thân, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng xây dựng hình ảnh cá nhân, kỹ năng đàm phán trong kinh doanh, kỹ năng quan hệ con người, kỹ năng trao quyền, ủy quyền và tạo động lực cho nhân viên của tổ chức trong môi trường kinh doanh luôn biến động. Đồng thời, có quan niệm đúng đắn về kỹ năng quản trị cần thiết để giúp các nhà quản trị ở các cấp điều hành doanh nghiệp có hiệu quả đồng thời giúp nhà quản trị có thể vượt qua các trở ngại thường gặp nhất của đa số các nhà quản trị mới vào nghề là sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị.

39. Quản trị dự án đầu tư (Project management)

Học phần được trình bày một cách logic đi từ việc giới thiệu khái quát những vấn đề

chung về dự án và quản trị dự án đầu tư, sau đó đi sâu nghiên cứu chi tiết các quá trình chính của quản trị dự án đầu tư theo trình tự là: thiết lập, hoạch định thực hiện, quản trị thời gian, nguồn lực, chi phí dự án và kiểm soát dự án.

40. Quản trị sản xuất (Production Management)

Học phần Quản trị sản xuất trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các công tác hoạch định như hoạch định năng lực sản xuất, dự báo nhu cầu, hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, hoạch định công suất, định vị doanh nghiệp, điều độ trong sản xuất, quản trị dự trữ hàng tồn kho... đồng thời cũng trang bị cho người học những kiến thức về quản trị sản xuất như xây dựng lịch trình sản xuất, bố trí mặt bằng, các mô hình quản lý hàng tồn kho cũng như công tác kiểm tra đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

41. Quản trị chất lượng (Quality Management)

Học phần Quản trị chất lượng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề cơ bản của quản trị chất lượng, các công cụ quản lý chất lượng, các hệ thống quản lý chất lượng, đặc biệt là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000.

42. Quản trị Marketing (Marketing Management)

Thông qua việc cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến hoạt động marketing trong nền kinh tế số, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động marketing của doanh nghiệp trong thời đại kinh tế số: nhóm văn hóa, hành trình khách hàng, từ đó giúp doanh nghiệp phát triển marketing nội dung, triển khai chiến lược marketing số.

43. Quản trị nhân lực (Human Resources Management)

Học phần này cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản về vai trò, chức năng quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức; hoạch định nguồn nhân lực; phân tích và thiết kế công việc; tuyển mộ và tuyển chọn nguồn nhân lực; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đánh giá thành tích của người lao động; xây dựng và thực hiện các chế độ thù lao, đãi ngộ cho người lao động trong tổ chức.

44. Khởi sự kinh doanh và tạo lập DN (Starting a business)

Trang bị những lý thuyết cơ bản về khởi sự kinh doanh như: Môi trường kinh doanh, tố chất, kỹ năng cần có của chủ doanh nghiệp; các phương pháp lựa chọn ý tưởng kinh doanh, nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh khởi sự; Triển khai các hoạt động kinh doanh và trách nhiệm và những rủi ro thường gặp của các nhà khởi sự. Từ đó, sinh viên hình thành kỹ năng phân tích và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, biến những ý tưởng kinh doanh đó thành những cơ hội kinh doanh thực sự, từ đó lập kế hoạch khởi sự và bắt đầu tiến hành kinh doanh.

45. Thực tập nghề nghiệp (Professional Practice)

Học phần củng cố và nâng cao kiến thức thực tế. Hội nhập với môi trường thực tế của doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế. Vận dụng những kiến thức đã học vào quá trình quản trị kinh doanh tại các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị... Hình thành được kỹ năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thiết lập mối quan hệ tại đơn vị thực tập.

46. Quản trị tài chính (Financial management)

Học phần Quản trị tài chính đề cập đến các hoạt động tài chính trong một doanh nghiệp. Môn học sẽ cung cấp cho người học một tầm nhìn khái quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp, những công cụ và các kỹ thuật cần thiết cho việc chọn lựa để đưa ra các quyết định tài chính một cách hữu hiệu nhất nhằm đạt được mục tiêu mà doanh nghiệp đặt ra cho từng thời kỳ phát triển.

47. Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)

Học phần đề cập những kiến thức tổng quan về tài chính doanh nghiệp; cách xác định giá trị thời gian của tiền; Nội dung và phương pháp lập các kế hoạch tài chính như: kế hoạch chi phí, giá thành, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Nội dung và phương pháp quản trị tài sản, quản trị nguồn vốn của doanh nghiệp.

48. Quản trị chuỗi cung ứng và logictis (Logistics and Supply Chain Management)

Môn học giới thiệu các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật, công nghệ thiết kế và xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào chuyên sâu. Điểm trọng yếu ở đây là giúp sinh viên có cái nhìn mới, hiểu quản lý chuỗi cung ứng như một nghề chuyên môn và có vai trò rất quan trọng trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay.

49. Quản trị thương hiệu (Brand Management)

Học phần trang bị kiến thức về thương hiệu và quản trị thương hiệu cho sinh viên, giúp sinh viên hiểu và phân biệt giữa thương hiệu và nhãn hiệu hàng hóa. Bên cạnh đó sinh viên cũng sẽ nắm được quy trình xây dựng và quản trị thương hiệu. Ngoài ra, môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá thương hiệu. Đồng thời, nhận thức được tầm quan trọng của thương hiệu trong chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh gay gắt hiện nay.

50. Thống kê chất lượng (Quality statistics)

Học phần Thống kê chất lượng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như: Lựa chọn chỉ tiêu đo lường chất lượng, chỉ tiêu thống kê chi phí chất lượng sản phẩm. Xác định quy luật biến động, mức độ biến động của các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm và quá trình. Phân tích mối quan hệ các yếu tố thuộc quy trình với chất lượng sản phẩm và ảnh hưởng của chất lượng. Kiểm định kết quả điều tra chất lượng sản phẩm.

51. Quan hệ công chúng (Public Relations)

Học phần này giới thiệu những nguyên tắc cơ bản của Quan hệ công chúng (Public Relations - PR), giúp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về PR mà từ đó có thể áp dụng vào thực tiễn. Tập trung vào các nội dung lớn: Tầm quan trọng của PR trong tổ chức. Đạo đức trong PR; Tóm lược những lý thuyết cơ bản về PR và nghiên cứu PR; Quản lý PR: xác định các đối tượng trong PR làm cơ sở lập kế hoạch chiến lược, nhận diện và quản lý sự cố và khủng hoảng của doanh nghiệp, ...; Phương thức thiết lập, duy trì và nâng tầm mối quan hệ với các nhóm công chúng: báo giới, nội bộ, cộng đồng, khách hàng, nhà đầu tư, cổ đông, ...; Các công cụ cơ bản của PR và kỹ năng ứng dụng: viết tin - bài, trình bày và giao tiếp cá nhân, đánh giá tài trợ và tổ chức các sự kiện của doanh nghiệp, ...thực thi công tác PR nói riêng và marketing nói chung một cách hiệu quả.

52. Quản trị bán hàng (Sale Management)

Quản trị bán hàng là học bắt buộc ở khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Marketing. Nội dung học phần bao gồm các nội dung chủ yếu như: Khái niệm và vai trò của Quản trị bán hàng trong doanh nghiệp, kỹ thuật bán hàng, Xây dựng kế hoạch bán hàng của doanh nghiệp, Tổ chức mạng lưới bán hàng của doanh nghiệp, Tổ chức lực lượng bán hàng của doanh nghiệp, kiểm soát bán hàng của doanh nghiệp

53. Quản trị kênh phân phối (Distribution management)

Học phần Quản trị kênh phân phối bao gồm những nội dung kiến thức cơ bản về các thành viên của kênh phân phối, hành vi trong kênh và môi trường hoạt động của các kênh phân phối, chiến lược kênh phân phối, xây dựng các kênh phân phối, quản lý kênh và thúc đẩy các thành viên kênh hoạt động, sử dụng marketing hỗn hợp trong quản lý kênh, đánh giá hoạt động của thành viên kênh

54. Nghiên cứu marketing (Research Marketing)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến nội dung và quy trình nghiên cứu marketing cho doanh nghiệp, bao gồm: các mô hình nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu, các phương pháp chọn mẫu, cách thiết kế bảng câu hỏi, kỹ thuật thu thập thông tin định lượng và định tính từ đó tiến hành cách xử lý và diễn giải dữ liệu để làm căn cứ khoa học hỗ trợ trong các quyết định của nhà quản trị.

55. Thực tập tốt nghiệp (Graduation Internship)

Học phần này vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào thực tiễn các hoạt động quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập; Hiểu và thực hành được các nội dung tổ chức công tác quản trị và các lĩnh vực quản trị tại đơn vị thực tập. Đưa ra được những quan điểm về thực trạng

để có các giải pháp cải thiện các tồn tại trong công tác quản trị và các lĩnh vực quản trị tại đơn vị thực tập.

Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp, sinh viên sẽ thực hiện làm khoá luận tốt nghiệp hoặc dự án khởi nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp là báo cáo tổng hợp các kiến thức của ngành QTKD nhằm nghiên cứu một vấn đề cụ thể trong tổ chức, giúp người học rèn luyện kỹ năng, phương pháp nghiên cứu và đưa ra các giải pháp phù hợp với vấn đề; đồng thời thể hiện tinh thần tự học, tự nghiên cứu và trách nhiệm đối với quá trình học tập của bản thân người học. Hoặc vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học và ý tưởng sáng tạo để tạo lập 1 dự án khởi nghiệp kinh doanh hoàn chỉnh; Dự án khởi nghiệp kinh doanh là một chuỗi hành trình khám phá những ý tưởng tìm kiếm những con đường, biến những nguồn lực hiện tại thành mục tiêu trong tương lai.

3.7. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh hệ chính quy ứng với trình độ Đại học do Trường Đại học Kinh tế Nghệ An xây dựng trên cơ sở khung chương trình do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành và được áp dụng cho kỳ tuyển sinh 2022.

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh là những quy định của nhà trường về cơ cấu, khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu cho ngành đào tạo Quản trị kinh doanh ứng với trình độ đào tạo bậc đại học, đó là cơ sở giúp Bộ giáo dục và đào tạo quản lý chất lượng đào tạo tại trường Đại học kinh tế Nghệ An.

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh trình độ đại học được thiết kế thuận lợi cho việc phát triển các chương trình đào tạo theo mô hình đơn ngành. Căn cứ vào mục tiêu, thời gian đào tạo, khối lượng và cơ cấu kiến thức quy định, trong quá trình thực hiện cứ 2-3 năm /1 lần Trường Đại học kinh tế Nghệ An sẽ điều chỉnh, bổ sung những học phần cần thiết để xây dựng chương trình đào tạo cụ thể trong phạm vi không dưới 120 tín chỉ.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô - đun thích hợp.

- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2 - 3 năm/lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Nghệ An, ngày 31 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Ngọc Hiếu

**PHỤ LỤC 1. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN
ĐƯỢC CHUYỂN TẢI VÀO CTĐT NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh			Triết lý giáo dục của Trường		
			Thực tế	Đón đầu	Hội nhập
Khối kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm trong CTĐT	Khối giáo dục đại cương	Triết học Mác - Lênin	X	X	X
		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X	X
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X	X
		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X	X	X
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X
		Pháp luật đại cương	X		X
		Tiếng Anh 1	X		X
		Tiếng Anh 2	X		X
		Tiếng Anh 3	X		X
		Tin học ứng dụng	X		
		Khởi nghiệp	X	X	X
		Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X		
		Lịch sử các học thuyết kinh tế	X		
		Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	X	X	X
		Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	X	X	X
		Giáo dục thể chất	X		
	Giáo dục quốc phòng – an ninh	X			
	Khối giáo dục cơ sở ngành	Kinh tế vi mô	X	X	X
		Kinh tế vĩ mô	X	X	X
		Toán cho các nhà kinh tế	X		
		Lý thuyết tài chính tiền tệ	X		X
		Thuế nhà nước	X		X
		Nguyên lý kế toán	X		

		Tiếng Anh chuyên ngành			X
		Marketing căn bản	X	X	X
		Thống kê kinh tế	X	X	X
		Pháp luật kinh tế		X	
		Quản trị học	X	X	X
		Kinh doanh quốc tế	X	X	X
		Kinh tế đầu tư	X	X	X
		Văn hoá doanh nghiệp	X	X	X
		Khởi sự kinh doanh và tạo lập DN			
		Tâm lý khách hàng			
		Xã hội học quản lý			
		Tâm lý học quản trị kinh doanh			
	Khởi giáo dục chuyên ngành	Quản trị chiến lược	X	X	X
		Quản trị sản xuất	X		
		Quản trị chất lượng	X	X	X
		Quản trị nhân lực	X	X	X
		Quản trị dự án đầu tư	X		
		Quản trị Marketing	X	X	X
		Thực tập nghề nghiệp	X	X	X
		Quản trị tài chính	X		
		Kỹ năng quản trị	X		X
		Tài chính doanh nghiệp	X		X
		Quản trị doanh nghiệp	X	X	X
		Thương mại điện tử	X		X
		Kế toán quản trị	X	X	X
		Quản trị chuỗi cung ứng và logictis	X	X	X
		Quản trị thương hiệu	X	X	X
		Thống kê chất lượng			
		Quan hệ công chúng			
		Quản trị bán hàng			
		Quản trị kênh phân phối	X	X	X

		Nghiên cứu marketing	X	X	X
		Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận	X	X	X
Hoạt động ngoại khoá		Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X
		Thi thiết kế mô hình, ý tưởng	X	X	X
		Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)	X	X	X
		Hiến máu nhân đạo	X	X	X
		Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (đông ấm biên cương, xuân yêu thương, bão, lụt)	X	X	X
Chuẩn đầu ra của CTĐT		PLO1. Ứng dụng các kiến thức KHXH, KHCT và pháp luật; kiến thức CNTT và toán để giải quyết các vấn đề trong công việc chuyên môn và cuộc sống	X	X	X
		PLO2.1. <i>Chuyên ngành QTKDTH</i> : Nhận diện cơ hội kinh doanh và đánh giá các hoạt động của các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp	X	X	X
		PLO2.2. <i>Chuyên ngành QT marketing</i> : Nhận diện cơ hội kinh doanh và đánh giá các hoạt động quản trị marketing trong tổ chức	X	X	X
		PLO3.1. <i>Chuyên ngành QTKDTH</i> : Phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh	X	X	X
		PLO3.2. <i>Chuyên ngành QT marketing</i> : Phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết thuộc lĩnh vực quản trị marketing	X	X	X
		PLO4. Hình thành các kỹ năng mềm cần thiết của một nhà quản trị	X	X	X
		PLO5. Thể hiện năng lực nghiên cứu, làm việc độc lập và theo nhóm	X	X	X
		PLO6. Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	X	X	X

PHỤ LỤC 2. CÁC CÔNG CỤ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (Rubric)

Rubric 1: Tiêu chí đánh giá tiểu luận/bài tập lớn

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thời gian và số lượng	Nộp dưới 50% số lượng và không đúng thời gian	Nộp từ 50% đến dưới 70% số lượng được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp từ 70% đến dưới 100% số lượng được giao. Một số nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp đủ 100% số lượng. nhưng đúng thời gian quy định.	Nộp đủ 100% số lượng. Đúng thời gian quy định.	20%
Bố cục và thể thức	Dưới 50% đạt yêu cầu	tiểu luận/bài tập lớn trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Tiểu luận/bài tập lớn trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong tiểu luận/bài tập lớn rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả,	Tiểu luận/bài tập lớn trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong tiểu luận/bài tập lớn rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Tiểu luận/bài tập lớn trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong tiểu luận/bài tập lớn rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%

			nhầm lẫn ghi chú, kích thước)			
Nội dung tiêu luận/bài tập lớn	Dưới 50% nội dung đạt yêu cầu	Nội dung tiêu luận/bài tập lớn không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung tiêu luận/bài tập lớn đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung trình bày.	Nội dung tiêu luận/bài tập lớn đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung tiêu luận/bài tập lớn đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

Rubric 2: Tiêu chí đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức và tham gia thực hiện	Không hoặc hiếm khi tham gia	Ít tham gia	Mỗi thành viên được phân chia công việc nhưng không rõ ràng, chưa có sự tương tác giữa thành viên nhóm.	Nhiệm vụ được phân công cụ thể cho từng thành viên, tương tác giữa các thành viên chưa cao.	Nhiệm vụ từng thành viên rõ ràng, tương tác giữa các thành viên trong nhóm tốt.	40%
Thảo luận nhóm	Không thu thập thông tin hay đóng góp ý kiến cho nhóm.	Có đưa ra ý tưởng nhưng không rõ ràng và không liên quan đến yêu cầu của nhóm.	Chỉ thu thập thông tin khi có yêu cầu. Ít khi đưa ra ý tưởng liên quan đến đề tài.	Thu thập thông tin cơ bản về đề tài. Thỉnh thoảng đưa ra những ý tưởng liên quan đến đề tài.	Thu thập và đưa ra nhiều tài liệu liên quan đề tài. Đưa ra những ý tưởng rõ ràng, liên quan đến đề tài.	30%
Hợp tác nhóm	Không bao giờ tham gia thảo	Có 1-2 lần tham gia thảo luận nhóm và	Có 3-4 lần tham gia thảo luận nhóm và	Thường lắng nghe, chia sẻ trong nhóm.	Luôn lắng nghe, chia sẻ và ủng hộ	30%

	luận trong nhóm.	bình luận.	bình luận.		những nỗ lực của thành viên trong nhóm.	
--	------------------	------------	------------	--	---	--

Rubric 3: Thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung	Chủ đề trình bày không trọng tâm, không liên quan. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác	Chủ đề trình bày không trọng tâm. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác.	Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác.	Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung có một số phần chưa chính xác	Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung phù hợp và chính xác	50%
Trình bày	Slide không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu.	Slide trình bày phù hợp. Sử dụng một số hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ không liên quan. Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội dung vào slide.	Trình bày hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý. Dùng một số thuật ngữ khó hiểu, đưa nhiều nội dung vào slide.	Slide trình bày rõ ràng. Trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ hợp lý.	Slide được trình bày với bố cục rõ ràng, hợp lý. Trình bày các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ dễ hiểu.	25%

Trả lời câu hỏi	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. Thiếu tự tin khi trả lời.	Câu trả lời không rõ ràng, ít liên quan đến câu hỏi. Thiếu tự tin khi trả lời	Câu trả lời tập trung vào câu hỏi. Hơi thiếu tự tin khi trả lời	Trả lời ngắn gọn và phù hợp. Tự tin khi trả lời	Biết phân tích và trả lời đầy đủ, ngắn gọn liên quan trực tiếp đến câu hỏi. Tự tin khi trả lời.	25%
-----------------	--	---	---	---	---	------------

Rubric 4: Thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

Rubric 5: Viết báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Xác định vấn đề	Xác định vấn đề nghiên cứu yếu.	Xác định cơ bản vấn đề nghiên cứu.	Xác định vấn đề nghiên cứu tạm được.	Xác định vấn đề nghiên cứu khá tốt.	Xác định vấn đề nghiên cứu rõ ràng.	10%
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Kết quả nghiên cứu sơ sài. Nội dung giữa các chương không có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung không phù hợp với yêu cầu. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Tất cả các phân tích nhận định không có cơ sở. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau.	Kết quả nghiên cứu đáp ứng được một số mục tiêu nghiên cứu chính. Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu nhưng chưa phù hợp hoàn toàn với yêu cầu. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân	Kết quả nghiên cứu đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu chính. Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu, phân tích trên cơ sở khoa học nhưng còn sơ sài, chưa chi tiết, và chưa tập trung giải quyết	Kết quả nghiên cứu giải quyết được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu của yêu cầu đề ra. Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với yêu cầu. Phân tích chi tiết, và tập	70%

			tích nhận định không có cơ sở.	toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. Một số phân tích, nhận định thiếu cơ sở.	trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở khoa học.	
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung. Không tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; chưa nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. Có cố gắng trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. Cố gắng tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. Trình bày đẹp, hình ảnh, bảng biểu hợp lý; Cách đặt tên các bảng biểu, hình ảnh phù hợp. Cố gắng tích cực trong công tác thu thập dữ liệu thực tế;	20%

					nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.	
--	--	--	--	--	---	--

Rubric 6: Đánh giá ý thức tại cơ sở thực tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Số buổi tham gia	Số buổi tham gia dưới 60%.	Tham gia trên 60% đến 70% số buổi theo quy định.	Tham gia trên 70% đến 80% số buổi theo quy định.	Tham gia trên 80% đến 90% số buổi theo quy định.	Tham gia trên 90% số buổi theo quy định.	20%
Thời gian	Đến địa điểm thực tập muộn >6 buổi.	Đến địa điểm thực tập muộn 5 - 6 buổi.	Đến địa điểm thực tập muộn 3 - 4 buổi.	Đến địa điểm thực tập muộn 1- 2 buổi (quá 15 phút).	Luôn đến địa điểm thực tập đúng giờ.	20%
Ý thức thực hiện nhiệm vụ được giao	Hoàn thành dưới 60% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 60% đến 70% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 70% đến 80% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 80% đến 90% nhiệm vụ được giao.	Hoàn thành trên 90% mọi nhiệm vụ được giao.	60%

Rubric 7: Đánh giá khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Ý thức, thái độ	<p>Không tích cực trong công tác thu thập số liệu; chưa nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.</p> <p>Không liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài; Không sửa bài theo góp ý của Giảng viên.</p> <p>Nộp bài báo cáo trễ hạn quy định</p>	<p>Có cố gắng trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.</p> <p>Có liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài, tuy nhiên tần suất liên hệ còn thấp.</p> <p>Không chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên.</p> <p>Nộp bài báo cáo trễ hạn quy định.</p>	<p>Có cố gắng trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.</p> <p>Có liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài, tuy nhiên tần suất liên hệ còn thấp.</p> <p>Có chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên, nhưng nội dung còn sơ sài</p> <p>Nộp bài báo cáo đúng quy định.</p>	<p>Cố gắng tích cực trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.</p> <p>Có liên hệ Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài.</p> <p>Có chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên, nhưng nội dung chỉnh sửa chưa bám sát với góp ý của Giảng viên.</p> <p>Nộp bài báo cáo đúng quy định.</p>	<p>Cố gắng tích cực trong công tác thu thập số liệu; nhận thấy được tầm quan trọng của công tác này.</p> <p>Có liên hệ thường xuyên Giảng viên hướng dẫn trong thời gian thực hiện đề tài.</p> <p>Có chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên, nội dung chỉnh sửa bám sát với góp ý của Giảng viên.</p> <p>Nộp bài báo cáo đúng quy định.</p>	10%

Đề cương chi tiết	Xác định không đúng mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức không hợp lý. Không có sự liên kết giữa các chương.	Chưa xác định rõ mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức chưa hợp lý. Thiếu sự liên kết giữa các chương.	Đã xác định mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức chưa hợp lý. Thiếu sự liên kết giữa các chương.	Xác định được mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức hợp lý. Có sự liên kết giữa các chương.	Xác định rõ ràng mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức rất hợp lý. Có sự liên kết chặt chẽ giữa các chương.	20%
Bố cục và hình thức	Bố cục thiếu logic. Có nhiều lỗi đáng kể. Hình thức trình bày không đúng quy định của trường, còn nhiều lỗi chính tả; nhiều lỗi đánh máy.	Bố cục tạm được. Có vài đoạn trong bài có tính mạch lạc nhưng thiếu tính thống nhất. Có nhiều lỗi đáng kể. Hình thức trình bày đúng quy định của trường, còn nhiều lỗi chính tả; nhiều lỗi đánh máy.	Bố cục tương đối hợp lý. Hình thức trình bày đúng quy định của trường, nhưng vẫn còn một số lỗi chính tả, đánh máy; Trích dẫn chưa chính xác.	Bố cục phù hợp, trình bày theo cấu trúc quy định. Hình thức trình bày đúng quy định của trường, nhưng vẫn còn một số lỗi chính tả, đánh máy; Trích dẫn chính xác.	Bố cục logic, rõ ràng, trình bày theo cấu trúc quy định, phù hợp với đề tài. Hình thức trình bày đúng quy định của trường; Hình thức trình bày đẹp, hình ảnh, bảng biểu hợp lý; Cách đặt tên các bảng	10%

					biểu, hình ảnh phù hợp.		
Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> • Không thể hiện được mục tiêu của đề tài; Chưa xác định được các vấn đề cần nghiên cứu. • Không xác định được phương pháp nghiên cứu cho đề tài. • Đối tượng nghiên cứu không phù hợp với đề tài. • Chưa tổng hợp được các cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài. 	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được mục tiêu của đề tài; Xác định được các vấn đề cần nghiên cứu. • Không xác định được phương pháp nghiên cứu cho đề tài. • Đối tượng nghiên cứu không phù hợp với đề tài. • Tổng hợp được các cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài. • Có phân tích và làm rõ các vấn đề có liên quan đến môi trường vi mô, vĩ mô. 	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được mục tiêu của đề tài; xác định được các vấn đề cần nghiên cứu. • Xác định phương pháp nghiên cứu phù hợp cho đề tài. • Đối tượng nghiên cứu chưa hoàn toàn phù hợp với đề tài. • Tổng hợp được các cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài. • Có phân tích và làm rõ các vấn đề có liên quan đến 	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được mục tiêu của đề tài; xác định được các vấn đề cần nghiên cứu. • Xác định phương pháp nghiên cứu phù hợp cho đề tài. • Đối tượng nghiên cứu phù hợp với đề tài. • Tổng hợp được các cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài. • Có phân tích và làm rõ các vấn đề có liên quan đến 	Trình bày đầy đủ mục tiêu của đề tài; xác định được các vấn đề cần nghiên cứu.	<ul style="list-style-type: none"> • Xác định phương pháp nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với đề tài. • Đối tượng nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với đề tài. • Tổng hợp được đầy đủ các cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài. • Có phân tích và làm rõ các vấn đề có liên quan đến 	60%

	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa phân tích và làm rõ các vấn đề có liên quan đến môi trường vi mô, vĩ mô. • Phân tích vấn đề không dựa trên cơ sở lý luận. Từ đó đưa ra các giải pháp không phù hợp. • Vấn đề nghiên cứu không đáp ứng được mục tiêu đặt ra. 	<ul style="list-style-type: none"> • Phân tích vấn đề dựa trên cơ sở lý luận. Tuy nhiên nhiều nội dung chưa phù hợp. Từ đó đưa ra các giải pháp không phù hợp. • Vấn đề nghiên cứu chưa đáp ứng được mục tiêu đặt ra. • Chưa làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu. 	<p>môi trường vi mô, vĩ mô.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phân tích vấn đề dựa trên cơ sở lý luận. Tuy nhiên vẫn còn một số nội dung chưa phù hợp. Từ đó đưa ra các giải pháp chưa thật sự phù hợp. • Vấn đề nghiên cứu đáp ứng được một phần mục tiêu đặt ra. • Làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu. 	<p>môi trường vi mô, vĩ mô.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phân tích vấn đề dựa trên cơ sở lý luận. Từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp với đề tài nghiên cứu. • Vấn đề nghiên cứu đáp ứng được khá đầy đủ mục tiêu đặt ra. • Làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu. 	<p>môi trường vi mô, vĩ mô.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phân tích vấn đề dựa trên cơ sở lý luận. Từ đó đưa ra các giải pháp hoàn toàn phù hợp với đề tài nghiên cứu. • Vấn đề nghiên cứu đáp ứng được đầy đủ mục tiêu đặt ra. • Làm rõ được lý do chọn đề tài nghiên cứu. • Giải thích và chứng minh được ý nghĩa thực tiễn của đề tài. • Số liệu khảo sát đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác 	
--	--	---	--	---	---	--

Rubric 8: Đánh giá kiểm tra/thi thực hành

Tiêu chí đánh giá	Mức đánh giá					Trọng số
	A (8.5-10)	B (7.0-8.4)	C (5.5-6.9)	D (4.0-5.4)	F (0-3.9)	
Tính đúng đắn	Bài thực hành cho kết quả chính xác về định dạng, trang trí, căn lề, nội dung như mẫu đưa ra	Bài thực hành cho kết quả về định dạng, trang trí, căn lề, nội dung như mẫu đưa ra gần như mẫu đưa ra	Bài thực hành cho kết quả về căn lề, nội dung như mẫu đưa ra	Bài thực hành cho kết quả về căn lề, nội dung gần như mẫu đưa ra	Bài thực hành cho kết quả nội dung gần như mẫu đưa ra	30%
Tính đầy đủ và rõ ràng	Thực hiện được tất cả các câu hỏi yêu cầu của bài thực hành	Thực hiện được 90% câu hỏi yêu cầu của bài	Thực hiện được 70% câu hỏi yêu cầu của bài	Thực hiện được 50% câu hỏi yêu cầu của bài	Thực hiện được 30% câu hỏi yêu cầu của bài	70%

Rubric 9: Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo	50%

Nội dung bài tập		đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	
------------------------	--	--------------------------------	--	--	--	--

PHỤ LỤC 3. BẢNG ĐỐI SÁNH CDR CTĐT NGÀNH QTKD VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA (QB1982)

PLO	PI	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
		KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TN1	TN2	TN3	TN4
1	1.1		x													
	1.2			x												
2	2.1	x														
	2.2				x											
	2.3					x										
3	3.1							x								
	3.2						x									
	3.3										x					
4	4.1									x						
	4.2						x		x							
5	5.1											x	x			
	5.2													x	x	
6	6.1											x				

